

Mục lục

Mục lục	1
Danh sách bảng	3
Phần 1 SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN	4
1.1 Giới thiệu sơ lược về cơ sở đào tạo	4
1.2 Phân tích, đánh giá nhu cầu nguồn nhân lực trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường	5
1.3 Kết quả đào tạo ngành môi trường của Trường ĐH Văn Lang	7
1.4 Giới thiệu Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường	10
1.5 Lý do đăng ký mở ngành	17
Phần 2 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH	19
2.1 Căn cứ lập đề án	19
2.2 Mục tiêu đào tạo	20
2.2.1 Mục tiêu chung	20
2.2.2 Mục tiêu cụ thể	20
2.3 Thời gian đào tạo	21
2.4 Đối tượng tuyển sinh	21
2.4.1 Đối tượng tuyển sinh	21
2.4.2 Điều kiện dự tuyển	21
2.4.3 Đối tượng và chính sách ưu tiên	22
2.5 Danh mục các ngành phù hợp, ngành gắn với chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo	22
2.6 Danh mục các môn học bổ sung kiến thức	24
2.7 Dự kiến qui mô tuyển sinh	25
2.8 Dự kiến mức học phí	25
2.9 Yêu cầu đối với người tốt nghiệp	25
2.9.1 Điều kiện tốt nghiệp	25
2.9.2 Yêu cầu đối với người tốt nghiệp	26
Phần 3 NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO	28
3.1 Đội ngũ giảng viên cơ hữu	28
3.2 Cơ sở vật chất phục vụ đào tạo	31
3.2.1 Trang thiết bị phục vụ đào tạo	31
3.2.2 Thông tin tư liệu phục vụ đào tạo	36
3.3 Hoạt động nghiên cứu khoa học	70
3.3.1 Đề tài nghiên cứu khoa học các cấp đã thực hiện	70

3.3.2	Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn, luận án	74
3.3.3	Các công trình đã công bố của các cán bộ cơ hữu	77
3.4	Hợp tác quốc tế trong hoạt động đào tạo và NCKH	83
Phần 4	CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO	86
4.1	Chương trình đào tạo	86
4.1.1	Mục tiêu của chương trình đào tạo	86
4.1.2	Yêu cầu đối với người dự tuyển	86
4.1.3	Điều kiện tốt nghiệp	87
4.1.4	Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng	88
4.1.5	Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu	92
4.2	Dự kiến kế hoạch đào tạo	96
4.2.1	Kế hoạch đào tạo theo định hướng ứng dụng	96
4.2.2	Kế hoạch đào tạo theo định hướng nghiên cứu	98
Phụ lục 1	Các văn bản pháp lý về việc cho phép đào tạo trình độ đại học và Thạc sĩ công nghệ Môi trường của Trường Đại học Văn Lang	
Phụ lục 2	Biên bản thông qua hồ sơ của Hội đồng Khoa học và Đào tạo thuộc Trường ĐH Văn Lang	
Phụ lục 3	Biên bản kiểm tra năng lực đào tạo của Sở GD&ĐT Tp.HCM	
Phụ lục 4	Biên bản Hội đồng thẩm định chương trình đào tạo	
Phụ lục 5	Dự thảo quy định về tuyển sinh, tổ chức và quản lý đào tạo trình độ Thạc sĩ của Trường ĐH Văn Lang	
Phụ lục 6	Lý lịch khoa học của giảng viên	
Phụ lục 7	Đề cương chi tiết các môn học	

DANH SÁCH BẢNG

Bảng 1.1	Thống kê số lượng sinh viên tiếp nhận và tốt nghiệp theo từng khóa học của bậc ĐH tính từ tính từ năm thành lập (1995) đến nay (2017)	8
Bảng 1.2	Thống kê số lượng học viên tiếp nhận và tốt nghiệp theo từng khóa học của bậc Cao học ngành Kỹ thuật Môi trường	10
Bảng 2.1	Danh mục các ngành cần học bổ sung kiến thức trước khi tham gia thi tuyển	24
Bảng 2.2	Danh mục các học phần bổ sung trước khi thi tuyển	24
Bảng 2.3	Danh mục các học phần bổ sung/chuyển đổi trước khi thi tuyển	25
Bảng 3.1	Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học ngành đăng ký đào tạo	29
Bảng 3.2	Trang thiết bị phục vụ cho đào tạo ngành môi trường	33
Bảng 3.3	Thông tin tư liệu phục vụ cho đào tạo ngành môi trường	38
Bảng 3.4	Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường đã và đang thực hiện	72
Bảng 3.5	Các định hướng nghiên cứu đề tài luận văn và số lượng học viên có thể tiếp nhận	75
Bảng 3.6	Các công trình công bố của cán bộ cơ hữu thuộc Khoa CN&QLMT	78
Bảng 4.1	Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng ứng dụng	90
Bảng 4.2	Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng nghiên cứu	94

Phần 1

SỰ CẦN THIẾT PHẢI XÂY DỰNG ĐỀ ÁN

1.1 GIỚI THIỆU SƠ LƯỢC VỀ CƠ SỞ ĐÀO TẠO

Trường Đại học Văn Lang (tên tiếng Anh là Van Lang University) là một trong những trường đại học dân lập đầu tiên ở Việt Nam được thành lập theo Quyết định số 71/TTg do Thủ tướng Chính phủ ký ngày 21/01/1995, ngay sau khi Quy chế tạm thời ĐH Dân lập được Bộ GD&ĐT ban hành vào đầu năm 1994. Với quyết định số 1755/QĐ-TTg do Phó Thủ tướng Vũ Đức Đam ký vào ngày 14/10/2015, Trường ĐH Văn Lang chính thức hoạt động theo loại hình trường tư thục. Đây là cột mốc quan trọng trên con đường phát triển của nhà trường, đánh dấu một bước khởi đầu mới trong xu thế hội nhập Quốc tế với những đổi mới về chính sách giáo dục.

Trường Đại học Văn Lang là một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, đa sở hữu, đảm bảo cung cấp có uy tín và chuẩn mực những dịch vụ về đào tạo và nghiên cứu khoa học trong các lĩnh vực kỹ thuật – công nghệ, kinh tế, xã hội – nhân văn và mỹ thuật ứng dụng nhằm đáp ứng nguồn nhân lực có chất lượng cao và chuyên giao những thành quả nghiên cứu phục vụ phát triển kinh tế – xã hội thành phố Hồ Chí Minh và cả nước.

Với sứ mạng là một cơ sở giáo dục đại học đa ngành, không thuộc sở hữu Nhà nước, đào tạo nhân lực và nghiên cứu khoa học, một mặt đảm bảo cung cấp và chăm lo những điều kiện học tập có chất lượng cho người học, một mặt đảm bảo cung cấp cho thị trường lao động nguồn nhân lực có hiểu biết về chính trị, có đạo đức, có khả năng tự học và sáng tạo, có năng lực chuyên môn, có phẩm chất nhân văn và có ý chí, Trường ĐH Văn Lang đã xác định mục tiêu đào tạo của mình là đào tạo, tái đào tạo, bồi dưỡng kiến thức, nâng cao nghiệp vụ về các lĩnh vực Kỹ thuật – Công nghệ, Kinh tế, Mỹ thuật Ứng dụng và Xã hội – Nhân văn,... để góp phần xây dựng một đội ngũ trí thức, chuyên viên kỹ thuật và quản lý kinh tế có trình độ nghiệp vụ cao, phẩm chất tốt nhằm đáp ứng hữu hiệu công cuộc phát triển kinh tế và khoa học, công cuộc công nghiệp hóa và hiện đại hóa của đất nước.

Bắt đầu con đường hiện thực hóa sứ mạng và mục tiêu đào tạo, ngày 17 tháng 9 năm 1995, Trường ĐH Văn Lang chính thức khai giảng khóa học đầu tiên. Sau 21 năm hình thành và phát triển, hiện nay, trường có 14 khoa (Khoa Khoa học cơ bản, Khoa Quản trị Kinh doanh, Khoa Thương mại, Khoa Du lịch; Khoa Tài chính – Ngân hàng; Khoa Kế toán – Kiểm toán, Khoa Công nghệ thông tin, Khoa Ngoại ngữ, Khoa Điện lạnh, Khoa Kiến trúc – Xây dựng, Khoa Mỹ thuật

Công nghiệp, Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường, Khoa Công nghệ Sinh học, Khoa Quan hệ Công chúng và Truyền thông), 4 trung tâm (Trung tâm Đào tạo Quốc tế, Trung tâm Dạy nghề Kỹ thuật cao, Trung tâm Ngoại ngữ, Trung tâm Thông tin và Thư viện) và 13 phòng chức năng. Bậc đại học của trường gồm 19 ngành học: Kỹ thuật Phần mềm, Kỹ thuật Nhiệt, Kỹ thuật Công trình Xây dựng, Kiến trúc, Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, Công nghệ Sinh học, Tài chính – Ngân hàng, Kế toán, Quản trị Kinh doanh, Kinh doanh Thương mại, Quản trị Khách sạn, Quản trị Dịch vụ Du lịch & Lữ hành, Quan hệ Công chúng, Ngôn ngữ Anh, Thiết kế Đồ họa, Thiết kế Nội thất, Thiết kế Thời trang, Thiết kế Công nghiệp - Tạo dáng, Văn học ứng dụng. Đến nay, Trường tự hào đã cung cấp cho xã hội 43 Thạc sĩ, 35.135 Cử nhân - Kỹ sư - Kiến trúc sư và hơn 3.600 Kỹ thuật viên Trung cấp, góp phần vào công cuộc công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước.

Thấm nhuần lời dạy của Chủ tịch Hồ Chí Minh "dừng lại là tụt hậu", không bằng lòng với những gì đã đạt được, tập thể Cán bộ-Giảng viên-Nhân viên của Trường ĐH Văn Lang luôn phấn đấu học tập không ngừng để cập nhật kiến thức, nâng cao trình độ, nhằm mong muốn đào tạo nên những thế hệ vừa hồng vừa chuyên, đáp ứng được những yêu cầu ngày càng khắt khe về chất lượng nguồn nhân lực trong thời đại nền kinh tế toàn cầu như hiện nay. Như một minh chứng mạnh mẽ, Trường ĐH Văn Lang vinh dự là một trong 20 trường ĐH đầu tiên tại Việt Nam tham gia hệ thống kiểm định chất lượng giáo dục quốc gia, và được Hội đồng Quốc gia kiểm định chất lượng giáo dục đề nghị Bộ GD&ĐT công nhận đạt tiêu chuẩn chất lượng vào 05/02/2009. Sự thừa nhận giá trị mà xã hội dành cho Trường ĐH Văn Lang đã đạt tới cột mốc cao nhất thông qua sự kiện Trường ĐH Văn Lang là đơn vị có tỷ lệ tuyển sinh đạt đến 98% theo chỉ tiêu ban đầu trong kỳ tuyển sinh năm 2016 vừa qua.

1.2 PHÂN TÍCH, ĐÁNH GIÁ NHU CẦU NGUỒN NHÂN LỰC TRÌNH ĐỘ THẠC SĨ NGÀNH QUẢN LÝ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Vấn đề mất cân đối lớn về cơ cấu chuyên môn và nghiệp vụ trong khối nhân lực ngành Tài nguyên và Môi trường đã được Nguyên Bộ trưởng Bộ TN&MT Phạm Khôi Nguyên chỉ ra trong "Hội nghị toàn quốc về đào tạo nhân lực theo nhu cầu ngành Tài nguyên và Môi trường" diễn ra vào tháng 12 năm 2010, trong đó, nguồn nhân lực tập trung chủ yếu vào mảng quản lý đất đai với tỷ lệ lên đến 52,2%¹. Sau 5 năm triển khai các giải pháp khắc phục, vấn đề trên vẫn còn là một bài toán đang được giải dang dở. Cụ thể, tại "Hội nghị Mạng lưới các cơ sở đào tạo ngành, chuyên ngành Tài nguyên và Môi trường" được đồng chủ trì tổ chức bởi Bộ TN&MT và Bộ GD&ĐT diễn ra vào 11/2015, TS.Nguyễn Thái Lai – Thứ Trưởng Bộ TN&MT – đã tái khẳng định sự *"bất cập về số lượng, chất*

¹ Hồng Hạnh, *Ngành Tài nguyên và Môi trường "khát" nhân lực*, Báo Dân Trí, 6/12/2010.

lượng, độ tuổi và cơ cấu ngành nghề... sự hụt hẫng về đội ngũ công chức, viên chức có trình độ cao, chuyên môn sâu... đội ngũ công chức, viên chức về tài nguyên và môi trường, đặc biệt trong lĩnh vực tài nguyên nước, khí tượng thủy văn và biến đổi khí hậu đang thiếu về số lượng, yếu về chất lượng, cơ cấu đội ngũ chưa hợp lý; phần lớn số công chức, viên chức được đào tạo về các chuyên ngành kỹ thuật, thiếu kỹ năng quản lý"². Cũng trong Hội nghị này, các chuyên gia đã dự báo giai đoạn 2016 – 2020, Việt Nam cần thêm khoảng 34.000 – 36.000 nhân lực (chưa kể đến nhu cầu nhân lực của khu vực doanh nghiệp, ước đoán khoảng 30.000 người), đặc biệt là tập trung tăng nguồn nhân lực chất lượng cao từ 70% như giai đoạn 2012-2015 lên 90% trong giai đoạn tiếp theo³.

Xác định rõ phát triển nhân lực chất lượng cao ngành Tài nguyên và Môi trường là khâu đột phá phát triển ngành Tài nguyên và Môi trường, góp phần đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hóa, hiện đại hóa đất nước và hội nhập quốc tế, sự nghiệp phát triển bền vững của đất nước, Bộ TN&MT xác định nhu cầu từ 700 – 800 cán bộ trình độ Thạc sĩ trong giai đoạn 2016 – 2020, đặc biệt chú trọng đến ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường, Biến đổi Khí hậu, Quản lý Biển đảo⁴.

Như vậy, kế hoạch xin mở chương trình đào tạo ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường - Trường ĐH Văn Lang là phù hợp định hướng phát triển nguồn nhân lực chất lượng cao ngành môi trường của Việt Nam.

Trường ĐH Văn Lang là một trong số khoảng 80 trường ĐH, cao đẳng trên cả nước có đào tạo ngành môi trường; cũng là 1 trong số khoảng 20 cơ sở được chấp thuận đào tạo trình độ sau ĐH từ năm 2012 với ngành Kỹ thuật Môi trường. Tiếp tục phát huy những thành công đã đạt được sau 2 khóa đào tạo trình độ Thạc sĩ, đóng góp cho xã hội 43 nhân lực trình độ cao trong ngành Kỹ thuật Môi trường; thể hiện trách nhiệm của một đơn vị xã hội hóa giáo dục trong việc đáp ứng nhu cầu xã hội và phục vụ quy hoạch phát triển nguồn nhân lực ngành; trên cơ sở tự đánh giá các nguồn nhân lực, vật lực hiện có, Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường, Đại học Văn Lang đăng ký mở chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường nhằm mục tiêu:

1. Đảm bảo cung cấp nguồn nhân lực chất lượng cao trong lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường, đáp ứng nhu cầu phát triển của đất nước trong giai đoạn công nghiệp hóa, hiện đại hóa, hội nhập quốc tế, hướng đến sự phát triển bền vững;

² Trích phát biểu của Thứ trưởng Bộ TN&MT Nguyễn Thái Lai tại Hội nghị, theo bản tin *Nâng cao chất lượng nguồn nhân lực ngành tài nguyên và môi trường*, Văn phòng Chương trình KHCN, Bộ TN&MT, 6/11/2015.

³ Khánh Ly, *Nhu cầu nhân lực ngành TN&MT tiếp tục tăng*, Báo Tài nguyên và Môi trường, 6/11/2015.

⁴ QĐ 2476/QĐ-BTNMT V/v Phê duyệt Quy hoạch phát triển nhân lực ngành tài nguyên và môi trường giai đoạn 2012 – 2020, ban hành ngày 30 tháng 12 năm 2011.

2. Xây dựng chương trình đào tạo có tính chiến lược lâu dài; đào tạo có trọng tâm, trọng điểm về các nội dung, lĩnh vực mà đất nước đã, đang mất cân đối và sẽ có nhu cầu lớn trong tương lai;
3. Đào tạo nhân lực không chỉ giỏi chuyên môn mà còn đáp ứng các phẩm chất đạo đức xã hội, góp phần thực hiện những mục tiêu phát triển con người, mục tiêu phát triển thiên niên kỷ của Việt Nam.

1.3 KẾT QUẢ ĐÀO TẠO NGÀNH MÔI TRƯỜNG CỦA TRƯỜNG ĐH VĂN LANG

Đơn vị thực hiện chức năng đào tạo ngành môi trường tại Trường ĐH Văn Lang là Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường. Đến nay, với 18 khóa đào tạo đã hoàn tất và 4 khóa đang học tập, Khoa đã đóng góp 1.424 Kỹ sư vào nguồn nhân lực ngành môi trường cho cả nước.

Bảng 1.1 Thống kê số lượng sinh viên tiếp nhận và tốt nghiệp theo từng khóa học của bậc ĐH, tính từ năm thành lập (1995) đến nay (2017)

TT	Năm học	Khóa	Số sinh viên		Tỉ lệ (%)	Tên văn bằng được cấp khi tốt nghiệp
			Tiếp nhận	Tốt nghiệp		
1	1995 – 1999	1	100	82	82,00	Công nghệ và Quản lý Môi trường
2	1996 – 2000	2	65	55	84,62	Công nghệ và Quản lý Môi trường
3	1997 – 2001	3	74	62	83,78	Công nghệ và Quản lý Môi trường
4	1998 – 2002	4	81	62	76,54	Công nghệ và Quản lý Môi trường
5	1999 – 2003	5	63	56	88,89	Công nghệ và Quản lý Môi trường
6	2000 – 2004	6	38	38	100	Công nghệ và Quản lý Môi trường
7	2001 – 2005	7	92	92	100	Công nghệ và Quản lý Môi trường
8	2002 – 2006	8	80	80	100	Công nghệ và Quản lý Môi trường
9	2003 – 2007	9	55	54	98,18	Công nghệ và Quản lý Môi trường
10	2004 – 2008	10	60	60	100	Công nghệ và Quản lý Môi trường
11	2005 – 2009	11	69	65	94,20	Công nghệ và Quản lý Môi trường
12	2006 – 2010	12	41	38	92,68	Công nghệ và Quản lý Môi trường
13	2007 – 2011	13	144	136	94,44	Công nghệ và Quản lý Môi trường

TT	Năm học	Khóa	Số sinh viên		Tỉ lệ (%)	Tên văn bằng được cấp khi tốt nghiệp
			Tiếp nhận	Tốt nghiệp		
14	2008 – 2012	14	185	153	82,70	Công nghệ và Quản lý Môi trường
15	2009 – 2013	15	132	99	75,00	Công nghệ và Quản lý Môi trường
16	2010 – 2014	16	90	73	81,11	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
17	2011 – 2015	17	111	80	72,07	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
18	2012 – 2016	18	39	29	74,36	Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
19	2013 – 2017	19	173	SV năm cuối đang làm đề tài tốt nghiệp		Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
20	2014 – 2018	20	82	SV năm thứ ba		Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
21	2015 – 2019	21	111	SV năm thứ hai		Công nghệ Kỹ thuật Môi trường
22	2016 – 2020	22	27	SV năm thứ nhất		Công nghệ Kỹ thuật Môi trường

(Nguồn: Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường tổng hợp)

Sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường luôn có được tỷ lệ có việc làm đúng ngành khá cao. Thậm chí, nhiều sinh viên đã và đang là giảng viên ĐH, hoặc đảm nhiệm những chức danh quản lý, vị trí chuyên môn quan trọng không chỉ trong các doanh nghiệp mà còn trong các cơ quan quản lý nhà nước về môi trường.

Chất lượng đào tạo của Khoa còn được phản ánh thông qua việc cựu sinh viên đã được trang bị kiến thức nền vững chắc để tiếp tục theo đuổi con đường nghiên cứu học thuật. Tính đến nay, có 4 cựu sinh viên của Khoa đã đạt được học vị Tiến sĩ (chưa kể đến số lượng đang làm nghiên cứu sinh) từ các trường ĐH ở nước ngoài như Pháp, Nhật Bản, Úc, Anh..., gần 150 Thạc sĩ và hơn 50 học viên cao học ở các trường ĐH khác trong cả nước.

Theo những thông tin được trình bày trong bảng 1, từ Khóa 1 đến Khóa 15 (tương ứng từ năm 1995 đến 2009), sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Công nghệ và Quản lý môi trường sẽ được cấp bằng **Kỹ sư Công nghệ và Quản lý Môi trường**. Tên ngành Công nghệ và Quản lý Môi trường được Trường ĐH Văn Lang chọn dựa trên Quyết định số 2301/QĐ-LB ngày 22 tháng 12 năm 1990 của Bộ trưởng Bộ Giáo dục và Đào tạo và Tổng cục trưởng Tổng cục Thống kê về việc ban hành Danh mục ngành đào tạo đại học nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam. Tên ngành được chọn đã thể hiện quan điểm của Trường ĐH Văn

Lang là đào tạo người học có năng lực chuyên môn toàn diện, có thể đáp ứng nhu cầu công việc không chỉ trong lĩnh vực mà còn trong lĩnh vực quản lý tài nguyên môi trường. Vì lẽ đó, **chương trình đào tạo Kỹ sư Công nghệ và Quản lý môi trường không chỉ bao gồm các môn về kỹ thuật, công nghệ mà còn có mặt các môn về quản lý tài nguyên môi trường.**

Do đó, dù Thông tư 14/2010/TT-BGDĐT được ban hành vào ngày 27 tháng 04 năm 2010 đã thay đổi tên ngành Công nghệ và Quản lý Môi trường thành Công nghệ Kỹ thuật Môi trường, nhưng không làm thay đổi cấu trúc chủ đạo của chương trình đào tạo được áp dụng tại Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường. Tức là vẫn **đảm bảo đào tạo hài hòa giữa lĩnh vực kỹ thuật và lĩnh vực quản lý.** Đến nay, dù trải qua nhiều lần cập nhật, cải tiến chương trình đào tạo nhằm đáp ứng nhu cầu xã hội, các môn thiên về quản lý như Đánh giá tác động môi trường, Quản lý chất thải rắn sinh hoạt, Quản lý chất thải nguy hại, Quản lý môi trường đô thị và Khu công nghiệp, Luật và Chính sách môi trường, Sản xuất sạch hơn... vẫn luôn giữ vai trò trọng yếu được Khoa chú trọng đào tạo cho sinh viên.

Thực tế đã chứng minh, có nhiều sinh viên tốt nghiệp từ Khoa Công nghệ và Quản lý môi trường hiện **đang nắm giữ những chức vụ, vị trí công tác cao trong lĩnh vực quản lý môi trường** ở các Sở Tài nguyên và Môi trường, các Ban Quản lý các Khu chế xuất, Khu Công nghiệp tại nhiều địa phương trong cả nước. Ví dụ như: Ban Quản lý các Khu chế xuất, Khu Công nghiệp TP.HCM (HEPZA), Sở TN&MT Đồng Tháp, Sở TN&MT Đồng Nai, Sở TN&MT Daklak... chưa kể đến 1 lượng lớn cựu sinh viên đang đảm trách nhiệm vụ cán bộ quản lý môi trường cho khối doanh nghiệp (Ví dụ Tập đoàn Cement Holcim...). Việc được các tổ chức nhà nước, xã hội giao phó trọng trách quản lý môi trường là minh chứng hùng hồn để khẳng định rằng: Kỹ sư Công nghệ Kỹ thuật Môi trường tốt nghiệp từ Trường Đại học Văn Lang đã được đào tạo bài bản và hiệu quả trong lĩnh vực này.

Ngoài đào tạo trình độ Đại học, kể từ năm học 2013-2014, Khoa đã bắt đầu đào tạo Khóa 1 trình độ Thạc sĩ ngành Kỹ thuật Môi trường. Đến nay, Khoa đã tuyển sinh được 4 khóa. Khóa 1 đã tốt nghiệp ra trường; Khóa 2 đang thực hiện Luận văn; Khóa 3 đang trong quá trình học tập và Khóa 4 vừa tiến hành khai giảng vào ngày 25/03/2017 vừa qua.

Bảng 1.2 Thống kê số lượng học viên tiếp nhận và tốt nghiệp theo từng khóa học của bậc Cao học ngành Kỹ thuật Môi trường

TT	Năm học	Khóa	Số sinh viên tiếp nhận	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỉ lệ (%)
1	2013 – 2015	1	60	43	71,67
2	2014 – 2016	2	28	Đang thực hiện LV	

TT	Năm học	Khóa	Số sinh viên tiếp nhận	Số sinh viên tốt nghiệp	Tỉ lệ (%)
3	2015 – 2017	3	16	Đang học	
4	2016 – 2018	4	10	Đang học	

(Nguồn: Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường tổng hợp)

1.4 GIỚI THIỆU KHOA CÔNG NGHỆ VÀ QUẢN LÝ MÔI TRƯỜNG

1.4.1 Lược sử hình thành, phát triển và chiến lược đào tạo

Cùng với sự ra đời của Trường ĐH Văn Lang, ngành Môi trường được thành lập và thuộc Khoa Khoa học Ứng dụng. Dựa vào nhu cầu thực tế và khả năng phát triển của ngành Môi trường; thêm vào đó là dự án hợp tác về đào tạo và nghiên cứu với Trường ĐH Wageningen (Hà Lan) nhằm đáp ứng nhu cầu của thành phố Hồ Chí Minh và các tỉnh phía Nam; Trường ĐH Văn Lang quyết định thành lập Khoa Công nghệ Môi trường và Công nghệ Sinh học vào ngày 7 tháng 11 năm 1997. Sau năm năm, nhằm tạo điều kiện cho mảng Công nghệ Môi trường phát triển, trường đã tách ngành Công nghệ Sinh học ra khỏi Khoa Công nghệ Môi trường và Công nghệ Sinh học. Từ năm 2004, để đáp ứng tốt hơn nữa nhu cầu của xã hội, yêu cầu cải tiến chương trình đào tạo và mở rộng lĩnh vực hoạt động, Khoa được đổi tên thành Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường.

Đặc biệt, năm 2012, Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường đón nhận một dấu son trong quá trình hình thành và phát triển: được Bộ GD&ĐT chấp thuận đào tạo bậc Thạc sĩ ngành Kỹ thuật môi trường. Đây cũng là Khoa đầu tiên của Trường ĐH Văn Lang được chấp thuận cho phép đào tạo bậc Thạc sĩ. Sự kiện này đánh dấu sự lớn mạnh của Khoa không chỉ trong hoạt động đào tạo mà còn trong lĩnh vực nghiên cứu khoa học.

Ngay từ những 1995-1999, chương trình đào tạo của Khoa đã cung cấp cho sinh viên các kiến thức chuyên môn về quản lý môi trường đô thị và công nghiệp, chính sách môi trường, hiện đại hóa hệ sinh thái và sinh thái công nghiệp, sản xuất sạch hơn, phương pháp luận nghiên cứu khoa học xã hội. Sinh viên được tự tay vận hành các mô hình mô phỏng trong phòng thí nghiệm công nghệ về các quá trình lắng, lọc, keo tụ-tạo bông, trao đổi ion, thẩm thấu ngược, quá trình truyền khí và sự tiêu thụ oxy, công nghệ xử lý nước thải bằng UASB và bùn hoạt tính hiếu khí, được tự tay thực hiện các phương pháp lấy mẫu và phân tích chất lượng môi trường không khí bằng phương pháp hấp phụ thụ động. Đến ngày nay, những kiến thức đó, những môn học đó vẫn được duy trì và cập nhật liên tục cho từng lứa sinh viên tiếp theo của Khoa.

Hàng năm các học phần đều được xem xét, đổi mới cho phù hợp với nhu cầu thực tế trong nước về khả năng làm việc của kỹ sư môi trường và theo kịp với sự phát triển của công nghệ và khoa học môi trường trên thế giới. Chương trình

đào tạo hiện nay của Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường là sự kết hợp hài hòa giữa kinh nghiệm đào tạo kỹ sư môi trường của nhiều trường ĐH có tên tuổi trên thế giới và chương trình khung của Bộ Giáo dục Đào tạo.

“Học đi đôi với hành” là tiêu chí được quan tâm hàng đầu trong xây dựng chương trình đào tạo của Khoa. Các môn học cơ sở và chuyên ngành đều bảo đảm kiến thức chuyên môn thông qua học lý thuyết và thực hành trong phòng thí nghiệm, khảo sát ngoài hiện trường và thực hiện đề án môn học. Kỹ năng phân tích mẫu trong phòng thí nghiệm, khả năng tổ chức khảo sát thực tế, thu thập số liệu dữ liệu, năng lực thiết kế, xây dựng và vận hành các công trình xử lý chất thải đã được tập dợt qua nhiều học phần thực hành, thí nghiệm, thực tập và đề án môn học.

Các buổi thuyết trình, bảo vệ đề án môn học, bảo vệ khóa luận tốt nghiệp đã giúp nâng cao khả năng trình bày một vấn đề chuyên môn trước đám đông. Các bài tập nhóm đã tạo điều kiện cho sinh viên biết cách phối hợp và tổ chức thực hiện một cách hoàn chỉnh. Trên giảng đường, bên cạnh “phấn và bảng đen”, “overhead (máy chiếu transparency)” đã được sử dụng từ những năm 1995-1997, sau đó dần dần được thay thế bằng “computer và projector”.

Dưới sự hướng dẫn và kết hợp với các Giáo sư, Tiến sĩ, Giảng viên đến từ Khoa Công nghệ Môi trường, Khoa Khoa học Môi trường, Bộ môn Chính sách Môi trường, thuộc Trường ĐH Wageningen, Hà Lan và Viện Nghiên cứu Nhà ở và Phát triển Đô thị (Institute for Housing and Urban Development), Rotterdam, Hà Lan, các cựu sinh viên Khóa 1, 2 và 3 của Khoa đã được tham dự 10 khóa học chuyên ngành song ngữ do các thầy giáo Hà Lan kết hợp với giảng viên của Khoa giảng dạy.

Nếu như cách đây 20 năm, học phần “Sản xuất sạch hơn” đã làm cho chương trình đào tạo của Khoa có điểm nhấn rõ nét về tính cập nhật so với nhiều Khoa có đào tạo ngành môi trường của các trường ĐH trong cả nước, thì ngày nay, Khoa cũng lại đi đầu trong việc bổ sung Bộ môn Biến đổi khí hậu với mong muốn đào tạo đội ngũ kỹ sư môi trường nòng cốt có khả năng tham gia thực hiện các hoạt động trong Chương trình thích ứng với biến đổi khí hậu của Việt Nam.

Bên cạnh chương trình đào tạo chính khóa, các đợt tham gia chương trình đào tạo ngắn hạn tại Trường ĐH Chulalongkorn, Thái Lan cùng với các sinh viên Thái Lan và các sinh viên đến từ Trường ĐH Bauhaus, Weimar, Đức, các đợt cùng tham quan, khảo sát thực tế với các sinh viên của các nước (như Hà Lan, Tây Ban Nha, Đức, Thái Lan,...) đã tạo điều kiện cho các sinh viên tiếp cận với phương pháp học tập nghiên cứu của các trường ĐH khác trên thế giới, tạo mối quan hệ với các bạn đồng trang lứa của các nước, khơi dậy niềm đam mê tìm tòi, học hỏi và là động lực để các sinh viên tiếp tục học tập sau tốt nghiệp ĐH.

Nhiều cựu sinh viên của Khoa đang đảm trách các vị trí quan trọng trong ngành môi trường tại khắp các tỉnh thành trong cả nước. Một số đã trở thành các giảng viên ngành môi trường của các trường cao đẳng, ĐH ở thành phố Hồ Chí Minh, một số trở thành những nhà quản lý, đa số là những kỹ sư môi trường thực thụ, biết giải quyết các vấn đề chuyên môn cụ thể. Rất nhiều cựu sinh viên đã và đang theo học chương trình thạc sĩ ngành môi trường tại các trường ĐH của nhiều nước trên thế giới như Thái Lan, Úc, Hà Lan, Anh, Pháp, Đức, Mỹ. Bên cạnh đó, rất nhiều cựu sinh viên đã hoàn tất hoặc đang theo học chương trình đào tạo thạc sĩ trong nước. Một số cựu sinh viên đang thực hiện chương trình nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Pháp, Anh, Úc, Thụy Điển, Nhật Bản, Hà Lan...

Bên cạnh các chương trình đào tạo dài hạn (thạc sĩ và nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Hà Lan, Pháp, Thái Lan, Nhật Bản...), trong những năm qua, các giảng viên của Khoa đã tham gia 29 khóa đào tạo ngắn hạn, tham quan thực tế trao đổi kinh nghiệm, tham dự trên 107 hội thảo chuyên ngành ở nhiều nước trên thế giới để cập nhật và nâng cao trình độ chuyên môn. Đặc biệt, trong 2 năm gần đây, như là một sự kiện ghi nhận sự trưởng thành của Khoa, Khoa CN&QLMT đã đứng ra tổ chức và đồng tổ chức 10 hội thảo quốc tế và 7 buổi trao đổi học thuật có sự tham dự của nhiều tham luận từ các chuyên gia môi trường đến từ các quốc gia Thái Lan, Nhật Bản, Hà Lan, Đức, Úc, Mỹ.

Để duy trì và tiếp tục phát huy những thành quả to lớn đã đạt được, Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường luôn duy trì quan điểm đào tạo theo quy luật đào thải nhằm giữ vững chất lượng đào tạo. Các sinh viên thuộc Khoa luôn được đòi hỏi phải nỗ lực trong học tập và nghiên cứu. Chất lượng các bài thi, đề án, khóa luận tốt nghiệp, luận văn tốt nghiệp luôn được đòi hỏi khắt khe. Điều này góp phần giải thích cho tỷ lệ tốt nghiệp trung bình khoảng 87% so với số lượng đầu vào.

1.4.2 Nghiên cứu khoa học

Trong 20 năm qua, các giảng viên của Khoa đã chủ trì thực hiện 79 đề tài nghiên cứu khoa học trong nước. Các đề tài nghiên cứu đều phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc tại địa phương. Trong đó, các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu tập trung vào: (1) công nghệ xử lý nước thải (nước thải cao su, nước thải tinh bột mì, nước thải dệt nhuộm, nước thải chế biến thủy sản, nước thải chế biến đường, nước thải sản xuất thuốc, nước thải bệnh viện, nước rỉ rác, nước thải khu công nghiệp, nước thải chứa kim loại nặng, nước thải chứa hợp chất hữu cơ khó phân hủy sinh học, nước thải nuôi tôm, nước thải sinh hoạt,...); (2) công nghệ tái chế chất thải rắn (công nghệ chế biến compost, thu hồi khí biogas từ chất thải rắn sinh hoạt, tái sử dụng bùn,...), (3) quản lý chất thải rắn đô thị, quản lý chất thải rắn công nghiệp và chất thải công nghiệp nguy hại, quản lý chất thải rắn y tế, quản lý bùn nạo vét kênh rạch, bùn cống rãnh và bùn hầm cầu; (4) quản lý khu công nghiệp, khu công nghiệp sinh thái, đô thị công nghiệp sinh

thái và đô thị sinh thái và (5) các nghiên cứu cơ sở (cơ sở xây dựng hướng dẫn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án bãi chôn lấp, cơ sở xây dựng hướng dẫn lập báo cáo đánh giá tác động môi trường cho các dự án kho xăng dầu, cơ sở khoa học xác định chi phí xử lý chất thải công nghiệp, giảm thiểu ô nhiễm từ bãi chôn lấp cũ,...) (6) chính sách quản lý môi trường và các vấn đề về quy hoạch trong quản lý chất thải (chính sách thúc đẩy ứng dụng mô hình khu công nghiệp sinh thái, phân loại chất thải rắn tại nguồn, quy hoạch hệ thống quản lý chất thải rắn,...) và (7) biến đổi khí hậu (đánh giá khả năng sinh khí và tái sinh năng lượng từ bãi rác, nâng cao hiệu quả sản xuất khí sinh học và ổn định dòng khí đầu vào máy phát điện, nghiên cứu ảnh hưởng của BĐKH đến di dân và khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng, KCN thân thiện môi trường, KCN xanh...).

Bên cạnh việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong nước, có thể khẳng định rằng một trong những yếu tố quyết định đến năng lực chuyên môn của các thầy cô giáo trong Khoa là kết quả của hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học.

- Ba mươi bảy (37) đề tài nghiên cứu khoa học ngang tầm với các nước trong khu vực Châu Á và Châu Âu đã được thực hiện trong những năm qua là “lò luyện” các thầy cô giáo của Khoa trở thành các chuyên gia môi trường của Việt Nam ngày nay.
- Mười sáu (16) đề tài nghiên cứu khoa học trong lĩnh vực công nghệ xử lý nước thải, phát triển công nghiệp bền vững, hệ thống thoát nước, quản lý chất thải đô thị và công nghiệp, tái sử dụng chất thải hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học,... đã được thực hiện cùng với nhiều trường ĐH, trung tâm và viện nghiên cứu của các nước Châu Á, Châu Phi, Châu Mỹ La tinh và Châu Âu.
- Mười (10) đề tài nghiên cứu là 10 luận văn thạc sĩ của các giảng viên tốt nghiệp từ Viện Công nghệ Châu Á – AIT, Thái Lan và Trường ĐH Wageningen, Hà Lan.
- Mười (10) đề tài nghiên cứu là luận án tiến sĩ của các giảng viên đã tốt nghiệp (7 giảng viên) và đang thực hiện (3 giảng viên) chương trình nghiên cứu sinh tại Hà Lan, Nhật Bản.

Tất cả các đề tài nghiên cứu khoa học đều bắt nguồn từ nhu cầu thực tế của Việt Nam và kết quả của các nghiên cứu này không những đóng góp về mặt khoa học trong lĩnh vực môi trường mà còn được áp dụng để giải quyết các vấn đề thực tế của thành phố Hồ Chí Minh, Vùng kinh tế trọng điểm phía Nam và đồng bằng sông Cửu Long.

Việc chú trọng, thực thi, duy trì và nâng cao chất lượng hoạt động nghiên cứu khoa học của Khoa trong những năm qua đã góp phần đào tạo một đội ngũ cán

bộ nghiên cứu có chất lượng và đóng góp đáng kể về mặt khoa học môi trường, mở ra những hướng nghiên cứu và ứng dụng mới đặc biệt về công nghệ sinh học kỵ khí sử dụng thiết bị UASB trong xử lý nước thải, công nghệ hóa học và hóa lý trong thu hồi, tái chế và xử lý chất thải công nghiệp và chất thải nguy hại, thu hồi khí biogas và sản xuất compost từ chất thải hữu cơ, áp dụng thuyết hiện đại hóa hệ sinh thái và sinh thái công nghiệp trong quản lý và phát triển công nghiệp bền vững, phát triển mô hình đô thị-công nghiệp sinh thái, kết hợp giữa kiến trúc đô thị và quy hoạch môi trường trong phát triển đô thị sinh thái, áp dụng các giải pháp công nghệ và quản lý trong tìm kiếm các giải pháp thích ứng với biến đổi khí hậu.

1.4.3 Hợp tác trong nước và quốc tế

Hợp tác trong nước

Thực hiện tốt hợp tác đào tạo với các doanh nghiệp/cơ sở sử dụng nhân lực thông qua việc ký kết và triển khai các hợp đồng, thỏa thuận hợp tác đào tạo, cụ thể như sau:

- Thực hiện tốt hợp tác với các Trung tâm ETM, Công ty TNHH Tư vấn Môi trường Văn Lang, Quỹ Bảo vệ Môi trường Tp. Hồ Chí Minh, Công ty Thoát nước Đô thị - Nhà máy Xử lý Nước thải Bình Hưng, Xí nghiệp Xử lý Chất thải Nam Bình Dương, Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc, các trung tâm tư vấn, các công ty xử lý chất thải, các khu công nghiệp,... tạo điều kiện thuận lợi trong việc giới thiệu sinh viên tham quan học hỏi kinh nghiệm thực tế, thực tập tốt nghiệp cũng như giới thiệu việc làm cho sinh viên.
- Trong năm học 2015-2016, Khoa đã ký kết Biên bản Ghi nhớ về Hợp tác nghiên cứu, đào tạo và chuyển giao công nghệ với 7 đơn vị sau đây (minh chứng: lưu tại Khoa):

1. Công ty TNHH Xử lý Chất thải Công nghiệp và Tư vấn Môi trường Văn Lang

Đại diện: ThS. Lâm Tuấn Qui - Tổng Giám đốc Công ty

Địa chỉ: 1/1 đường số 5, Phường 7, Quận Gò Vấp, Tp. Hồ Chí Minh

2. Công ty Cổ phần Giải pháp Công nghệ Môi trường Nhất Tinh

Đại diện: Ông Nguyễn Văn Đạt - Giám đốc Công ty

Trụ sở chính: 44-48 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

3. Công ty TNHH Nhật Anh

Đại diện: Ông Nguyễn Xuân Hiền - Giám đốc Điều hành

Trụ sở chính: 28/3 Trương Công Định, P. 14, Quận Tân Bình, Tp. HCM

4. Công ty TNHH Mại Tích Lũy

Đại diện: Ông Nguyễn Thiên Nghĩa - Giám đốc Công ty

Trụ sở chính: 131/6 Thích Quảng Đức, P. 14, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

5. Công ty TNHH Công nghệ Môi trường Khang Thịnh

Đại diện: Bà Nguyễn Thị Diễm - Giám đốc Công ty

Địa chỉ: 594/83 Nguyễn Kiệm, Phường 14, Quận Phú Nhuận, Tp. HCM

6. Công ty TNHH Môi trường - Công nghệ Công Thành

Đại diện: Ông Nguyễn Duy Cường - Giám đốc Công ty

Địa chỉ: 1A/9 Bạch Đằng, Phường 2, Quận Tân Bình, Tp. HCM

7. Công ty TNHH Đầu tư Xây dựng và Môi trường An Phát

Đại diện: Bà Ngô Thị Thanh Bình - Giám đốc Công ty

Địa chỉ: 24/22 Trần Bình Trọng, Phường 5, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM

Hợp tác quốc tế

Trong những năm qua (1995-2016), Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường đã thực hiện được nhiều dự án hợp tác quốc tế về đào tạo, tập huấn và nghiên cứu khoa học với Trường ĐH Kytakyosu Nhật Bản, Viện Môi trường Nhật Bản, Công ty Hitachi Zosen và KK Satisfactory International Nhật Bản, Viện Môi trường Hoàng Gia Melbourne Úc,... Một số dự án điển hình được liệt kê sau đây:

- Dự án “Nghiên cứu và Đào tạo cho Công nghiệp và Môi trường – Research and Education for Industry and Environment – REFINÉ” , từ năm 1997 – đến 2004 (2 giai đoạn) do chính phủ Hà Lan tài trợ, với sự tham gia của Trường ĐH Wageningen (Wageningen University and Research Center – WUR), Viện Nghiên cứu nhà và phát triển đô thị - (Institute for Housing and Urban Development -IHS), Trung tâm và khoa Công Nghệ và Quản Lý Môi Trường – CENTEMA và DENTEMA) Trường ĐH Văn Lang (VLU).
- Dự án “Nghiên cứu Vùng Châu Á về Công nghệ và Quản lý Môi trường – Asian Regional Research Programme on Environmental Technology – ARRPET”, từ năm 1998 – 2007 (2 giai đoạn), do tổ chức SIDA với sự tham gia của các nước Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, Nepal, Philippines, Việt Nam có Trường ĐH Khoa học tự nhiên Hà Nội và Trường ĐH Văn Lang.
- Dự án nâng cao năng lực Quản lý chất thải rắn do 3 trường đại học gồm: Đại học Bauhaus, Weimar, Đức; Đại học Chulalongkorn, Thái Lan và Đại học Văn Lang, Việt Nam phối hợp thực hiện (dự án DAAD).

- Dự án “Nghiên cứu Tái sử dụng Chất thải sinh học cho các thành phố Đông Nam Á - Biowaste Reuse in South-East Asian Cities - BWRSEA), năm 2005 – 2006, do EU tài trợ với sự tham gia của 3 nước Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan và Philipin) và 3 tổ chức Châu Âu (ĐH Wageningen – Hà Lan, ĐH Bauhaus – Đức, tổ chức WASTE – Hà Lan).
- Dự án về Hỗ trợ cho Phát triển Môi trường đô thị bền vững - Integrated Support for a Sustainable Urban Environment - ISSUE II, năm 2007 – 2010, do tổ chức Châu Âu tài trợ và WASTE tổ chức, với sự tham gia của 19 tổ chức thuộc 16 quốc gia trên thế giới.
- Dự án “Quản lý Chất thải rắn tổng hợp ở Châu Á - Integrated Sustainable Solid Waste Management In Asia- ISSOWAMA”, năm 2009 – 2011, do tổ chức Châu Âu tài trợ và WASTE tổ chức, với sự tham gia của Hà Lan, Đức và các nước khác như India, China, Pakistan, Bangladesh, Thailand, Vietnam, Cambodia, Indonesia, Philippine.
- Dự án Anaerobic digestion for organnic waste from household, do Hitachi Zosen (Nhật Bản) tài trợ.
- Dự án ENTIRE "Phát triển công nghiệp bền vững ở các đồng bằng của Việt Nam thông qua việc tái sử dụng, tái chế và đa dạng hóa nguồn nước trong công nghiệp - ENabling susTainable Industrial development in Vietnamese delta's: REducing, recycling, and multi-sourcing industrial water", thuộc Chương trình Urbanising Deltas of the World Programme 2015 – 2nd Call for proposals, do the Netherlands Organization for Scientific Research (NWO).

Ngoài các dự án trên, Khoa còn hợp tác và thực hiện trao đổi học thuật với các Trường ĐH California Berkely (Mỹ – năm 1998; Trường ĐH Bauhaus Weirma – (Đức) từ năm 1999 đến nay; Trường ĐH Chulalongkorn (Thái Lan) năm 1999-2001; Viện Công nghệ Hoàng Gia Melbourn (Royal Melborn Institute of Technology - RMIT (Úc) từ năm 1997 đến nay, Hiệp Hội Môi trường Mỹ Á (US AEP) năm 1999-2001, ĐH Công nghệ New Zealand, Anza College (Mỹ), chủ yếu là trao đổi cán bộ giảng dạy – sinh viên và tổ chức Hội thảo, Hội nghị.

Kết quả đã đào tạo được 25 thạc sĩ, 7 tiến sĩ hiện đang công tác tại Trường ĐH Văn Lang, Sở Tài nguyên và Môi trường TP. HCM, Sở Khoa học và Công nghệ TP. HCM, Sở Quy hoạch và Kiến trúc TP. HCM, Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa (SONADEZI), Viện Nhiệt đới và Môi trường (VITTEP), Trung tâm CENTEMA, Trung tâm ETM, Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc, Tổng cục Bảo vệ Môi trường - VEPA, Worldbank, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Trường ĐH Khoa Học Tự nhiên Hà Nội, Trường ĐH Khoa học Tự nhiên TP.HCM, Trường ĐH Bách Khoa TP.HCM, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, Viện Môi trường và Tài nguyên. Chương trình đã hỗ trợ thực hiện 43 đề tài nghiên cứu khoa học, bao gồm cả luận văn Thạc sĩ

và Tiến sĩ. Tổ chức 10 hội thảo quốc tế, trong đó có hội thảo với sự tham gia của gần 20 nước Châu Âu và Châu Á. Các giảng viên của khoa đã tham gia nhiều hội thảo quốc tế và có 27 bài báo đăng trong các tạp chí khoa học, hội nghị quốc tế. Xây dựng phòng thí nghiệm công nghệ hiện đại so với khu vực và xây dựng thư viện chuyên ngành môi trường.

Trong những năm qua, Khoa đã tạo được mối quan hệ hợp tác với một số công ty môi trường trên thế giới như Hà Lan, Đức, Pháp, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc,... hoạt động mạnh trong các lĩnh vực như xử lý nước thải, khí thải, và chất thải rắn. Một số ứng dụng công nghệ mới tại Việt Nam được liệt kê dưới đây:

- Hợp tác với Lettinga Associates Foudation- Hà Lan trong ứng dụng công nghệ UASB (upflow anaerobic sludge blanket) đối với xử lý nước thải có nồng độ cao của chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học, tiết kiệm năng lượng, đồng thời tạo ra nguồn năng lượng tái tạo là khí sinh học (biogas).
- Ứng dụng giải pháp công nghệ cao (MRT batch distiller) của Tập đoàn MRT system international AB- Thụy Điển đối với thu hồi thủy ngân. Thiết bị chưng cất MRT cực kỳ hiệu quả trong thu hồi thủy ngân từ chất thải, đặc biệt là từ bóng đèn huỳnh quang. Thủy ngân có thể thu hồi 95-97% và giảm thiểu đáng kể ô nhiễm thủy ngân trong môi trường cũng như tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Thiết bị Bulb Eater (xử lý bóng đèn huỳnh quang) là một công nghệ tiên tiến và dễ sử dụng của Tập đoàn Aircycle-Mỹ. Thiết bị này đạt được tiêu chuẩn khí thải của EPA (Environmental Protection Agency-Mỹ), tiết kiệm chi phí, tốn rất ít diện tích, thu hồi nhôm, thủy tinh, và sắt giúp tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Trong lĩnh vực xử lý chất thải nguy hại bằng phương pháp đốt, lò đốt IR 232 của công ty RESOURCES –Nhật với áp dụng phương pháp đốt tiên tiến ít tiêu hao nhiên liệu và khí thải đạt tiêu chuẩn khí thải công nghiệp của Nhật, và Việt Nam. Với công nghệ mới này cho phép giảm giá thành đốt, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm phát thải CO₂.

1.5 LÝ DO ĐĂNG KÝ MỞ NGÀNH

- Căn cứ vào lịch sử 22 năm đào tạo ngành môi trường có sự đảm bảo song hành 2 lĩnh vực kỹ thuật và quản lý môi trường;
- Căn cứ vào sự phân tích, đánh giá nhu cầu nhân lực trình độ Thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường của xã hội như đã trình bày trong phần 1.2 bên trên;
- Căn cứ vào hiện trạng nhân lực hiện tại (hiện Khoa đang có 1 PGS, 5 TS ngành Môi trường, trong đó có 4 người đúng chuyên ngành Quản lý Môi

trường), và tiềm năng nhân lực trong tương lai gần (hiện Khoa đang có 4 NCS, trong đó có 2 NCS về chuyên ngành QLMT);

- Căn cứ vào định hướng, chiến lược phát triển của Trường ĐH Văn Lang nói chung và Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường nói riêng là hướng đến đào tạo nguồn nhân lực chất lượng cao, đáp ứng nhu cầu ngày càng cao của xã hội trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Căn cứ vào nhu cầu được học tập nâng cao trình độ trong lĩnh vực Quản lý Tài nguyên và Môi trường của các cựu sinh viên đã từng học tập tại Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường,

Tổng hòa các căn cứ đó là lý do Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường, Trường ĐH Văn Lang lập Đề án đề nghị cho phép đào tạo trình độ Thạc sĩ Quản lý Tài nguyên và Môi trường trình Bộ Giáo dục và Đào tạo xem xét, thẩm định.

Phần 2

MỤC TIÊU ĐÀO TẠO, ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

2.1 CĂN CỨ LẬP ĐỀ ÁN

- Căn cứ Luật Giáo dục ngày 14 tháng 6 năm 2005; Luật sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Giáo dục ngày 25 tháng 11 năm 2009;
- Căn cứ Nghị định số 75/2006/NĐ-CP ngày 02 tháng 8 năm 2006 của Chính phủ quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Giáo dục;
- Căn cứ Nghị định số 32/2008/NĐ-CP ngày 19 tháng 3 năm 2008 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Giáo dục và Đào tạo;
- Căn cứ Nghị định số 115/2010/NĐ-CP ngày 24 tháng 12 năm 2010 của Chính phủ quy định trách nhiệm quản lý nhà nước về giáo dục;
- Căn cứ Quyết định số 58/2010/QĐ-TTg ngày 22 tháng 9 năm 2010 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Điều lệ trường ĐH;
- Căn cứ Quyết định số 1982/2016/QĐ-TTg ngày 18 tháng 10 năm 2016 của Thủ tướng Chính phủ về việc Phê duyệt Khung trình độ quốc gia Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 14/2010/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 27 tháng 04 năm 2010 về việc Ban hành Danh mục giáo dục đào tạo cấp IV – trình độ Cao đẳng, Đại học;
- Căn cứ Thông tư số 38/2010/TT-BGDĐT ngày 22 tháng 12 năm 2010 của Bộ giáo dục và đào tạo về Quy định điều kiện, hồ sơ, quy trình cho phép đào tạo, đình chỉ tuyển sinh, thu hồi quyết định cho phép đào tạo các ngành hoặc chuyên ngành trình độ thạc sĩ, trình độ tiến sĩ;
- Căn cứ Thông tư số 08/2013/TT-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 08 tháng 03 năm 2013 về việc Ban hành Chương trình môn Triết học khối không chuyên ngành Triết học trình độ đào tạo Thạc sĩ, Tiến sĩ;
- Căn cứ Thông tư số 01/2014/TT-BGDĐT do Thứ trưởng Bộ GDĐT ký ngày 24/1/2014 về Ban hành Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dung cho Việt Nam;
- Căn cứ Thông tư số 16/VBHN-BGDĐT của Bộ GD&ĐT ban hành ngày 08 tháng 05 năm 2014 về việc ban hành thông tư hợp nhất danh mục giáo dục đào tạo cấp IV trình độ Thạc sĩ, Tiến sĩ;
- Căn cứ Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Bộ giáo dục và đào tạo về Ban hành Quy chế đào tạo trình độ thạc sĩ;

- Căn cứ Thông tư số 07/2015/TT-BGDĐT ngày 16 tháng 04 năm 2015 của Bộ giáo dục và đào tạo về Ban hành Quy định về khối lượng kiến thức tối thiểu, yêu cầu về năng lực mà người học đạt được sau khi tốt nghiệp đối với mỗi trình độ đào tạo của giáo dục ĐH và quy trình xây dựng, thẩm định, ban hành chương trình đào tạo trình độ ĐH, Thạc sĩ, Tiến sĩ.
- Quyết định số 71/TTg ngày 27 tháng 1 năm 1995 của Thủ tướng Chính phủ về việc thành lập Trường ĐH dân lập Văn Lang;
- Quyết định số 1755/QĐ-TTg ngày 14 tháng 10 năm 2015 của Thủ tướng Chính phủ về việc chuyển đổi loại hình của Trường ĐH Văn Lang;
- Công văn số 1776/KHTC ngày 28 tháng 4 năm 1995 của Bộ Giáo dục và Đào tạo về việc cho phép mở ngành đào tạo và thành lập khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường;

2.2 MỤC TIÊU ĐÀO TẠO

2.2.1 Mục tiêu chung

Chương trình đào tạo Thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường của Trường ĐH Văn Lang được xây dựng theo cả 2 định hướng: ứng dụng và nghiên cứu.

Với chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu, người học được cung cấp kiến thức chuyên sâu của ngành, chuyên ngành và phương pháp nghiên cứu khoa học phù hợp để có thể độc lập nghiên cứu, phát triển các quan điểm, luận thuyết khoa học, bước đầu có thể hình thành ý tưởng khoa học, phát hiện, khám phá và thử nghiệm kiến thức mới; có khả năng thực hiện công việc ở các vị trí nghiên cứu, giảng dạy, tư vấn và hoạch định chính sách hoặc các vị trí khác thuộc lĩnh vực ngành, chuyên ngành đào tạo; có thể tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

Trong khi đó, chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng giúp cho người học nâng cao kiến thức chuyên môn và kỹ năng hoạt động nghề nghiệp; có năng lực làm việc độc lập, sáng tạo; có khả năng thiết kế sản phẩm, ứng dụng kết quả nghiên cứu, phát hiện và tổ chức thực hiện các công việc phức tạp trong hoạt động chuyên môn nghề nghiệp, phát huy và sử dụng hiệu quả kiến thức chuyên ngành vào việc thực hiện các công việc cụ thể, phù hợp với điều kiện thực tế tại cơ quan, tổ chức, đơn vị kinh tế; có thể học bổ sung một số kiến thức cơ sở ngành và phương pháp nghiên cứu theo yêu cầu của chuyên ngành đào tạo trình độ tiến sĩ để tiếp tục tham gia chương trình đào tạo trình độ tiến sĩ.

2.2.2 Mục tiêu cụ thể

Học viên sau khi tốt nghiệp:

- Có các kiến thức chuyên môn sâu về quản lý tài nguyên, môi trường và kỹ năng tốt để thực hiện các công việc chuyên môn trong lĩnh vực bảo vệ môi trường;
- Có khả năng giảng dạy lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường ở các bậc học thấp hơn trình độ đào tạo;
- Có khả năng nhận định một cách khoa học và giải quyết một cách độc lập các vấn đề liên quan đến tài nguyên, môi trường, cũng như đề xuất các giải pháp hợp lý;
- Có nền tảng kiến thức vững chắc và khả năng nghiên cứu khoa học để có thể tiếp tục nghiên cứu ở trình độ cao hơn hoặc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học ở các Viện nghiên cứu, Trường Đại học, Trung tâm Môi trường hoặc các Doanh nghiệp cần nhân lực trình độ cao;
- Có thể làm việc ở vị trí then chốt trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ở các cơ quan quản lý nhà nước và các tổ chức bảo vệ môi trường nói chung;
- Có kỹ năng giao tiếp tốt; trình độ ngoại ngữ để có thể đọc, nghe, nói và viết về những tình huống chuyên môn thông thường thuộc lĩnh vực được đào tạo;
- Có đạo đức tốt để làm việc và có tinh thần trách nhiệm cao với kết quả công việc của mình và với cộng đồng.

2.3 THỜI GIAN ĐÀO TẠO

Đối với chương trình định hướng nghiên cứu, học viên sẽ tham dự 2 học kỳ học chính và 2 học kỳ thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Đối với chương trình định hướng ứng dụng, học viên sẽ tham dự 3 học kỳ học chính và 1 học kỳ thực hiện luận văn tốt nghiệp.

Mỗi học kỳ tương ứng với 15 tuần học chính thức.

Học viên được phép gia hạn thêm thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp tối đa là 2 năm. Tổng thời gian đào tạo đối với học viên không gia hạn thêm là tối đa 2,0 năm và đối với học viên xin gia hạn thêm là tối đa 4 năm.

Học viên cũng được quyền học vượt vào học kỳ hè, hoặc học kỳ xuân, để rút ngắn thời gian đào tạo nếu có nhu cầu và đủ điều kiện mở lớp.

2.4 ĐỐI TƯỢNG TUYỂN SINH

2.4.1 Đối tượng tuyển sinh

- Là công dân có Quốc tịch Việt Nam, sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ chính. Hoặc là người nước ngoài có nguyện vọng học Thạc sĩ tại Trường ĐH Văn Lang và có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Việt.
- Đáp ứng được các điều kiện dự tuyển theo qui định tại mục 2.4.2 bên dưới.

2.4.2 Điều kiện dự tuyển

Người dự tuyển sinh trình độ đào tạo thạc sĩ phải có các điều kiện sau đây:

- **Về văn bằng**

Người dự tuyển cần phải có bằng tốt nghiệp ĐH (không phân biệt chính quy hay phi chính quy).

- **Bổ sung kiến thức**

- Các thí sinh tốt nghiệp ĐH các ngành đúng, ngành phù hợp không phải chuyển đổi và bổ sung kiến thức. Danh mục ngành phù hợp được trình bày trong mục 2.5.1 bên dưới.
- Các thí sinh tốt nghiệp ĐH các ngành gần phải học bổ sung kiến thức từ 6 đến 9 tín chỉ. Danh mục ngành phù hợp được trình bày trong mục 2.5.2 bên dưới.
- Các thí sinh tốt nghiệp ĐH các ngành khác phải học chuyển đổi. Khối lượng kiến thức từ 12 đến 15 tín chỉ.
- Dựa vào chương trình học trình độ ĐH của người dự tuyển mà cơ sở đào tạo sẽ quyết định số lượng tín chỉ và tên các học phần mà người dự tuyển cần học bổ sung/chuyển đổi. Danh mục các học phần bổ sung/chuyển đổi được trình bày trong bảng 2.3, mục 2.6 bên dưới.

- **Về kinh nghiệm và trình độ chuyên môn**

- Người có bằng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp ĐH.
- Người có bằng tốt nghiệp ĐH ngành gần phải hoàn tất và có kết quả xếp loại đạt các học phần bổ sung trước khi thi.
- Người có bằng tốt nghiệp ĐH ngành khác phải hoàn tất và có kết quả xếp loại đạt các học phần chuyển đổi trước khi thi. Đồng thời phải có tối thiểu 2 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

- **Về sức khỏe**

Có đủ sức khỏe dự thi. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điểm f, Mục 2.4.3 bên dưới, Hiệu trưởng hoặc Trưởng Phòng Đào tạo (thừa Ủy quyền của Hiệu trưởng) Trường ĐH Văn Lang xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khỏe và yêu cầu của ngành học.

- **Về lý lịch**

Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- **Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.**

2.4.3. Đối tượng và chính sách ưu tiên

Đối tượng và chính sách ưu tiên tuân thủ theo Điều 9 của Quy chế Đào tạo trình độ thạc sĩ được ban hành kèm theo Thông tư số 15/2014/TT-BGDĐT, cụ thể như sau:

• **Đối tượng ưu tiên**

- a. Người có thời gian công tác liên tục từ 2 năm trở lên (tính đến ngày hết hạn nộp hồ sơ đăng ký dự thi) tại các địa phương được quy định là Khu vực 1 trong Quy chế tuyển sinh ĐH, cao đẳng hệ chính quy hiện hành. Trong trường hợp này, thí sinh phải có quyết định tiếp nhận công tác hoặc điều động, biệt phái công tác của cơ quan, tổ chức có thẩm quyền;
- b. Thương binh, người hưởng chính sách như thương binh;
- c. Con liệt sĩ;
- d. Anh hùng lực lượng vũ trang, anh hùng lao động;
- e. Người dân tộc thiểu số có hộ khẩu thường trú từ 2 năm trở lên ở địa phương được quy định tại Điểm a, mục này;
- f. Con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học, được Ủy ban nhân dân cấp tỉnh công nhận bị dị dạng, dị tật, suy giảm khả năng tự lực trong sinh hoạt, học tập do hậu quả của chất độc hoá học.

• **Chính sách ưu tiên**

- Người dự thi thuộc đối tượng ưu tiên được cộng một điểm vào kết quả thi (thang điểm 10) cho môn cơ bản; cộng vào kết quả thi mười điểm cho môn ngoại ngữ (thang điểm 100) nếu không thuộc diện được miễn thi ngoại ngữ theo qui định tại Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và Đào tạo.
- Người thuộc nhiều đối tượng ưu tiên chỉ được hưởng chế độ ưu tiên của một đối tượng.

2.5 Danh mục các ngành phù hợp, ngành gần với chuyên ngành đề nghị cho phép đào tạo

2.5.1 Các ngành đúng, ngành phù hợp

Bảng 2.1 Danh mục các chuyên ngành đúng, ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi

TT	Mã ngành cấp IV	Tên chuyên ngành
1	52440301	Khoa học môi trường
2	52510406	Công nghệ kỹ thuật môi trường
3	52520320	Kỹ thuật môi trường
4	52850101	Quản lý tài nguyên và môi trường
5	52850102	Kinh tế tài nguyên thiên nhiên

2.5.2 Các ngành gần

Bảng 2.2 Danh mục các chuyên ngành phù hợp với chuyên ngành đăng ký dự thi

TT	Mã ngành cấp IV	Tên chuyên ngành
1	52420101	Sinh học

TT	Mã ngành cấp IV	Tên chuyên ngành
2	52420201	Công nghệ sinh học
3	52420202	Kỹ thuật sinh học
4	52420203	Sinh học ứng dụng
5	52440201	Địa chất học
6	52440217	Địa lý tự nhiên
7	52440221	Khí tượng học
8	52440224	Thủy văn
9	52440228	Hải dương học
10	52440306	Khoa học đất
11	52580105	Quy hoạch vùng và đô thị
12	52580110	Kiến trúc cảnh quan
13	52580212	Kỹ thuật tài nguyên nước
14	52620101	Nông nghiệp
15	52620116	Phát triển nông thôn
16	52620211	Quản lý tài nguyên rừng
17	52620305	Quản lý nguồn lợi thủy sản
18	52850103	Quản lý đất đai
19	52850201	Bảo hộ lao động

2.6 Danh mục các học phần bổ sung/chuyển đổi kiến thức

Bảng 2.3 Danh mục các học phần bổ sung/chuyển đổi trước khi thi tuyển

TT	MÃ SỐ	TÊN HỌC PHẦN	TÍN CHỈ
1	QLNM-201	Nhập môn môi trường	2
2	QLLC-202	Luật và chính sách môi trường	2
3	QLCC-203	Cơ sở công nghệ môi trường	3
4	QLSM-204	Sinh thái môi trường	2
5	QLĐK-205	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	2
6	QLVM-223	Vi sinh môi trường	2
7	QLKM-252	Kinh tế môi trường	2
8	VĐHM-242	Đánh giá tác động môi trường	2
9	QLBP-253	Biến đổi khí hậu và phát triển bền vững	2
10	QLUG-250	Ứng dụng GIS trong quản lý môi trường	2
11	VCTM-235	Quản lý CTRSH	2
12	QLCN-236	Quản lý CTNH	2

2.7 Dự kiến qui mô tuyển sinh

Số lần tuyển sinh tối đa 2 lần mỗi năm

+ Đợt 1: Tháng 6 hàng năm

+ Đợt 2: Tháng 10 hàng năm

Căn cứ vào nhu cầu học tập, tình hình thực tiễn của cơ sở, Hiệu trưởng sẽ xác định số lần tuyển sinh, thời điểm tuyển sinh năm sau và báo cáo Bộ Giáo dục và Đào tạo vào tháng 12 hàng năm.

Số lượng học viên tuyển sinh cho mỗi khóa dự kiến: 30 học viên/năm.

2.8 Dự kiến mức học phí

Mức học phí dự kiến: 40.000.000 – 50.000.000 VNĐ/học viên/năm.

Mức học phí được nhà trường xác định dựa trên các chi phí cần thiết cho quá trình đào tạo học viên. Mức phí sẽ được công khai cho người học trước khi nhập học và cam kết không tăng học phí trong suốt quá trình học (đối với học viên hoàn thành đúng niên độ đào tạo).

2.9 Yêu cầu đối với người tốt nghiệp

2.9.1 Điều kiện tốt nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ trình độ Tiếng Anh bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Phụ lục II của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục.
- Hoàn tất và đạt yêu cầu các học phần trong chương trình đào tạo.
- Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Không bị khiếu nại, tố cáo, về nội dung khoa học trong luận văn.
- Bảo vệ luận văn đạt yêu cầu: Nội dung luận văn phải thể hiện được kiến thức về lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn, phương pháp giải quyết vấn đề đã đặt ra trong luận văn là phù hợp về lý thuyết và đáp ứng yêu cầu thực tế. Các kết quả của luận văn phải chứng tỏ tác giả đã biết vận dụng phương pháp nghiên cứu và những kiến thức trang bị trong quá trình học tập để giải quyết vấn đề của đề tài.
- Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho Thư viện Trường ĐH Văn Lang để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định
- Điểm Luận văn đạt từ 5,5 điểm trở lên.
- Đối với học viên theo học theo chương trình định hướng nghiên cứu, bắt buộc phải có tối thiểu 1 bài báo được công bố trên các tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN và nằm trong danh mục các tạp chí được chấp nhận tính điểm của

Hội đồng chức danh nhà nước. Đối với học viên theo học theo chương trình định hướng ứng dụng, việc công bố bài báo là không bắt buộc nhưng nếu có bài báo được công bố trên các tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN và nằm trong danh mục các tạp chí được chấp nhận tính điểm của Hội đồng chức danh nhà nước, điểm Luận văn của học viên sẽ được cộng 1 điểm theo như quy định tại Điều 29, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của Trường ĐH Văn Lang.

2.9.2 Yêu cầu đối với người tốt nghiệp

Về kiến thức

- Có kiến thức chuyên sâu về quản lý môi trường, quản lý nguồn tài nguyên, quản lý môi trường đô thị và nông thôn, quản lý môi trường công nghiệp và nông nghiệp, quản lý biển đảo và đới bờ, đánh giá tác động môi trường, đánh giá rủi ro, biến đổi khí hậu và thích ứng, sản xuất và tiêu thụ bền vững;
- Áp dụng các nền tảng lý thuyết hiện đại của các nước tiên tiến trong điều kiện Việt Nam (Thuyết Hiện đại hóa Hệ sinh thái; Thuyết Sinh thái Công nghiệp; Thuyết Quản lý chuỗi; Phân tích Hệ thống; Phân tích Vòng đời sản phẩm; Sản xuất và tiêu thụ bền vững; Thích ứng với biến đổi khí hậu);
- Có kiến thức chuyên sâu để có thể đề xuất, triển khai thực hiện và đánh giá các chương trình quản lý môi trường, các chương trình cải thiện công tác quản lý môi trường;
- Nắm vững phương pháp luận nghiên cứu khoa học, có khả năng xây dựng đề cương nghiên cứu hoàn chỉnh và triển khai thực hiện;
- Có khả năng triển khai các dự án nghiên cứu – đào tạo, tham gia đào tạo, giảng dạy bậc đại học, cao đẳng và phổ thông;
- Có đủ trình độ để thực hiện chương trình nghiên cứu sinh.

Về kỹ năng

Học viên sau khi tốt nghiệp có các kỹ năng:

a. Kỹ năng cứng

- Có khả năng giảng dạy lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực quản lý môi trường cho các bậc học: đại học, cao đẳng và trung học;
- Có khả năng đưa ra phương pháp luận nghiên cứu và đề xuất giải pháp cho các vấn đề về quản lý môi trường, bảo vệ môi trường và xã hội liên quan trong ngành môi trường;
- Có khả năng điều hành một dự án bất kỳ trong lĩnh vực môi trường;
- Có khả năng tham gia công tác quản lý trong lĩnh vực bảo vệ môi trường ở các sở, ban, ngành, các cơ quan nhà nước và các tổ chức môi trường khác.

b. Kỹ năng mềm

- Có kỹ năng giao tiếp tốt;
- Có khả năng tổ chức, quản lý và làm việc theo nhóm.
- Có trình độ Tiếng Anh bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Phụ lục II của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

Về thái độ

- Có phẩm chất chính trị vững vàng; có đạo đức nghề nghiệp, lương tâm nghề nghiệp trong hành nghề.
- Có ý thức trách nhiệm, có tác phong làm việc chuyên nghiệp, có tinh thần hợp tác sẵn sàng làm việc theo nhóm.
- Có phương pháp làm việc khoa học, phân tích và giải quyết vấn đề trong thực tiễn một cách linh hoạt.

Phần 3

NĂNG LỰC CỦA CƠ SỞ ĐÀO TẠO

3.1 ĐỘI NGŨ GIẢNG VIÊN

Với 100% giảng viên cơ hữu của Khoa đều hoàn tất chương trình đào tạo thạc sĩ và tiến sĩ ngành Công nghệ và/hoặc Quản lý Môi trường tại các trường Đại học, Viện nghiên cứu của các nước như Viện Công nghệ Châu Á (AIT), Thái Lan; Trường Đại học Wageningen, Hà Lan; Viện Nghiên cứu nhà và phát triển đô thị, Rotterdam, Hà Lan,... 7 giảng viên cơ hữu của khoa đã hoàn tất chương trình nghiên cứu sinh tiến sĩ về công nghệ môi trường và khoa học môi trường tốt nghiệp từ Trường ĐH Wageningen. Hiện nay, Khoa đang có 3 giảng viên viên tham gia chương trình nghiên cứu sinh tiến sĩ tại Hà Lan và Nhật Bản. Danh sách giảng viên cơ hữu tham gia giảng dạy chương trình đào tạo thạc sĩ của Khoa được trình bày chi tiết trong Bảng 3.1.

Bên cạnh đội ngũ giảng viên cơ hữu, Khoa còn nhận được sự hợp tác của các giảng viên thỉnh giảng là các chuyên gia đầu ngành trong lĩnh vực môi trường, hiện đang công tác tại các trường đại học, viện nghiên cứu và các cơ quan chuyên môn khác trên địa bàn TP. Hồ Chí Minh.

Bảng 3.1 Đội ngũ giảng viên, cán bộ khoa học ngành đăng ký đào tạo

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
1. Đội ngũ cán bộ cơ hữu của trường đúng ngành, chuyên ngành tham gia giảng dạy chính:						
1	Trần Thị Mỹ Diêu Sinh năm: 1971 Chức vụ: Hiệu Trưởng	Phó Giáo sư, 2016	Tiến sĩ, Hà Lan, 2003	Quản lý Môi trường	- Chương trình Intership với ĐH Wageningen, Hà Lan từ 2004 - Viện TN&MT từ năm 2005 - ĐH KHXH&NV từ 2007; - ĐH KHTN TPHCM từ 2009 - ĐH Bách Khoa TP. HCM từ 2010 - ĐH Quốc tế từ 2011	- Chủ trì-đồng chủ trì/ Chủ nhiệm-đồng chủ nhiệm 14 đề tài nghiên cứu khoa học; - Tham gia 28 đề tài nghiên cứu khoa học khác; - Là tác giả-đồng tác giả của 62 bài báo; - Là tác giả-đồng tác giả của 3 sách xuất bản.

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
2	Lê Thị Kim Oanh Sinh năm: 1974 Chức vụ: Trưởng Khoa CN&QLMT		Tiến sĩ, Hà Lan, 2012	Quản lý Môi trường	ĐH Văn Lang	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì-đồng chủ trì/ Chủ nhiệm-đồng chủ nhiệm 5 đề tài nghiên cứu khoa học; - Tham gia 25 đề tài nghiên cứu khoa học khác; - Là tác giả-đồng tác giả của 15 bài báo quốc tế và trong nước; - Tham dự và trình bày tham luận tại nhiều hội thảo trong nước và quốc tế.
3	Nguyễn Thị Phương Loan Sinh năm: 1963 Chức vụ: Cán bộ giảng dạy		Tiến sĩ, Hà Lan, 2011	Quản lý Môi trường	ĐH Văn Lang	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì và tham gia 42 đề tài nghiên cứu khoa học; - Là tác giả-đồng tác giả của 6 bài báo; - Tham dự và trình bày tham luận tại nhiều hội thảo trong nước và quốc tế.
4	Phan Thu Nga Sinh năm: 1957 Chức vụ: giảng viên		Tiến sĩ, Việt Nam, 2005	Quản lý môi trường		<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì/đồng chủ trì/tham gia 20 đề tài nghiên cứu khoa học; - 2 bài báo trên tạp chí quốc tế - 7 bài báo trên tạp chí trong nước - 3 bài tham luận tại các hội thảo quốc tế - 8 bài tham luận tại hội thảo trong nước
5	Nguyễn Trung Việt Sinh năm: 1957 Chức vụ: Cán bộ giảng dạy		Tiến sĩ, Hà Lan, 1999	Công nghệ Môi trường	<ul style="list-style-type: none"> - ĐH Bách Khoa TPHCM, 1999 - Viện Tài nguyên và Môi trường từ 1999 - ĐH Khoa học Tự nhiên TPHCM, 1999 	<ul style="list-style-type: none"> - Chủ trì-đồng chủ trì/ Chủ nhiệm-đồng chủ nhiệm 35 đề tài nghiên cứu khoa học; - Tham gia 3 đề tài nghiên cứu khoa học khác; - Là tác giả-đồng tác giả của 22 bài báo; - Là tác giả-đồng tác giả của 2 sách xuất bản.

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
6	Huỳnh Ngọc Phương Mai Sinh năm: 1966 Chức vụ: Cán bộ giảng dạy		Tiến sĩ, Hà Lan, 2006	Công nghệ Môi trường	- ĐH Bách Khoa TPHCM từ 2006 - Viện Tài nguyên và Môi trường từ 2006 - ĐH Khoa học Tự nhiên TPHCM từ 2006	- Chủ trì-đồng chủ trì/ Chủ nhiệm-đồng chủ nhiệm 11 đề tài nghiên cứu khoa học; - Tham gia 5 đề tài nghiên cứu khoa học khác; - Là tác giả-đồng tác giả của 9 bài báo; - Là tác giả-đồng tác giả của 1 sách xuất bản.
7	Nguyễn Quang Toại Sinh năm 1945 Chức vụ: giảng viên		Tiến sĩ, 2003	Hóa học môi trường	Học viện kỹ thuật quân sự từ năm 1994	- Tác giả của 13 bài báo; - Là đồng tác giả của của 1 sách xuất bản; - Chủ trì-đồng chủ trì/chủ nhiệm – đồng chủ nhiệm nhiều đề tài nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường quân sự.
2. Đội ngũ cán bộ cùng ngành, nhóm ngành tham gia giảng dạy						
1	Mai Xuân Kỳ Sinh năm 1943 Chức vụ: giảng viên	Phó giáo sư, 1996	Tiến sĩ, CHDC Đức, 1982	Công nghệ hóa học	Đại học Bách Khoa Hà Nội từ năm 1990	- Tác giả của 22 bài báo; - Là tác giả của của 2 sách xuất bản; - Có 1 giải thưởng khoa học quốc tế và 1 giải thưởng khoa học quốc gia.
2	Hà Thị An Sinh năm 1947 Chức vụ: giảng viên	Phó giáo sư, 1996	Tiến sĩ, CHDC Đức, 1983	Công nghệ hóa học	Đại học Bách Khoa Hà Nội từ năm 1969	- Tác giả của 20 bài báo; - Là tác giả của của 1 giáo trình chuyên ngành, 5 tài liệu tham khảo và 1 tài liệu chuyên khảo; - Chủ trì-đồng chủ trì/chủ nhiệm – đồng chủ nhiệm 2 đề tài nghiên cứu khoa học cấp Bộ.

Số TT	Họ và tên, năm sinh, chức vụ hiện tại	Học hàm, năm phong	Học vị, nước, năm tốt nghiệp	Chuyên ngành	Tham gia đào tạo SDH (năm, CSĐT)	Thành tích khoa học (số lượng đề tài, các bài báo)
3	Vũ Thị Đào Sinh năm 1949 Chức vụ: giảng viên	Phó giáo sư, 2002	Tiến sĩ, Nga, 1984	Công nghệ thực phẩm	Viện Công nghệ Thực phẩm từ năm 1984 Đại học Nông nghiệp I Hà Nội từ năm 2002 Đại học Dân lập Đông Đô từ năm 2002	- Tác giả của 04 bài báo chuyên ngành bằng tiếng Nga; - Tác giả của 10 bài báo;

3.2 CƠ SỞ VẬT CHẤT PHỤC VỤ ĐÀO TẠO

3.2.1 Trang thiết bị phục vụ đào tạo

- Hệ thống phòng học được trang bị projector - công cụ hỗ trợ giảng dạy;
- Phòng thí nghiệm Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường được xây dựng chính thức từ năm 1997 nhằm phục vụ một cách độc lập và chủ động cho mục tiêu đào tạo là tiếp cận các nguyên lý tiên tiến nhất đồng thời phù hợp với thực tiễn nhất của ngành môi trường vốn đang rất cấp bách do tốc độ công nghiệp hóa và đô thị hóa nhanh chóng của thành phố Hồ Chí Minh và khu vực.
- Hệ thống phòng thí nghiệm của Khoa bao gồm phòng thí nghiệm phân tích (hóa, hóa môi trường và vi sinh môi trường), phòng thí nghiệm công nghệ môi trường và xưởng thực nghiệm. Bên cạnh các trang thiết bị cơ bản của phòng thí nghiệm phân tích (GCMS, AAS, TESTO, UV-vis,...), phòng thí nghiệm công nghệ môi trường được trang bị các mô hình thí nghiệm hiện đại phục vụ nghiên cứu và thực hành trong lĩnh vực xử lý nước cấp, nước thải, xử lý khí thải, chất thải rắn đô thị, chất thải rắn sinh hoạt, bùn và đất ô nhiễm như các mô hình lắng, lọc, keo tụ tạo bông, hấp phụ, trao đổi ion, thẩm thấu ngược, xử lý hiếu khí (AS, SBR,...), kỵ khí (UASB, EGSB, UAF,...), chế biến compost, xử lý lên men kỵ khí, tách dòng, tách kim loại nặng. Danh mục trang thiết bị phòng thí nghiệm của Khoa được trình bày chi tiết trong Bảng 3.2.

Bảng 3.2 Trang thiết bị phục vụ cho đào tạo ngành môi trường

STT	Tên gọi của máy, thiết bị, ký hiệu, mục đích sử dụng	Nước sản xuất, năm sản xuất	Số lượng	Tên học phần sử dụng thiết bị
1	Cân phân tích AUY 220	NHẬT, 2010	1	TH Hóa, TH Vi sinh
2	Máy Spectro 23RS	MỸ, 2008	1	TH Hóa, TH KSÔNKK, THXLNT
3	Cân kỹ thuật Model VB-302	MỸ, 2008	1	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
4	Máy Jartest 6 cánh khuấy	VIỆT NAM, 2013	1	THXLNT
5	Bơm hút chân không Gast model DOA - P504 BN	MỸ, 2012	2	TH Hóa, THXLNT
6	Máy ly tâm 80-2 CENTRIFUGE	TRUNG QUỐC, 2005	1	TH Hóa, THXLNT
7	Nồi hấp khử trùng (autoclave labtech lac-5040s)	HÀN QUỐC, 2012	1	TH Vi sinh, TH Hóa, THXLNT
8	Tủ sấy đối lưu tự nhiên Binder, ED53	ĐỨC, 2013	2	TH Vi sinh, TH Hóa, THXLNT
9	Tủ sấy đối lưu tự nhiên Binder, E28	ĐỨC, 2008	1	TH Vi sinh, TH Hóa, THXLNT
10	Tủ vi sinh Binder BD53	ĐỨC, 2013	1	TH Vi sinh
11	Tủ vi sinh Binder B28	ĐỨC, 2008	1	TH Vi sinh
12	Tủ nung Nabertherm L3	ĐỨC, 2005	1	TH Hóa, THXLNT
13	Tủ hút khí độc Labtech Model 150SCI	HÀN QUỐC, 2012	1	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
14	Máy khuấy từ AGE (gia nhiệt và không gia nhiệt)	ITALYA, 2009	4	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
15	Máy khuấy từ gia nhiệt V.Go	THERMO SCIENTIFIC, 2011	1	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
16	Kính hiển vi L500A	TRUNG QUỐC, 2002	10	TH Vi sinh
17	Bơm định lượng C-6250P	MỸ, 2012	3	THXLNT

18	Bơm lấy mẫu bụi Model CF-971T/230	MỸ, 2013	1	TH KSÔNKK
19	Máy lấy mẫu khí Model 224-PCXR8	MỸ, 2012	2	TH KSÔNKK
20	Máy đo nhiệt độ, độ ẩm Testo 625	MỸ, 2012	1	TH KSÔNKK
21	Máy đo độ ồn Testo 815	MỸ, 2012	1	TH KSÔNKK
22	Máy đo DO sension6	ĐỨC, 2011	1	TH Hóa, THXLNT
23	Máy đo TDS sension5	ĐỨC, 2011	1	TH Hóa, THXLNT
24	Máy Jarteste PB-700TM	MỸ, 2010	1	THXLNT
25	Cân phân tích NEWCLASSIC 04 MODEL 204	THỤY SỸ, 2015	1	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
26	Bếp hồng ngoại SANKY AT-2522HGN	TRUNG QUỐC, 2012	4	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK
27	Máy pH WTW 525,	Đức, 2010	1	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
28	Hệ thống chưng cất mẫu Kjeldahl 6 chỗ model KI 12/26	ĐỨC, 2015	1	TH Hóa, THXLNT
29	Máy khuấy JB50-D	TRUNG QUỐC, 2005	2	THXLNT
30	Máy pH MW101	Rumani, 2015	1	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
31	Erlen các loại 1000-500-250-100-50ml	TRUNG QUỐC (*)	50	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
32	Bàn đá đựng dụng cụ, thiết bị	VIỆT NAM (*)	4	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
33	Bàn thí nghiệm	VIỆT NAM (*)	8	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
34	Bi thủy tinh	Đức (*)	100	TH Hóa, THXLNT
35	Bình cách nhiệt 250 ml	VIỆT NAM (*)	4	TH Hóa
36	Bình định mức các loại 1.000-500-250-100-50-25ml	TRUNG QUỐC (*)	20	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT

37	Bình hút ẩm các loại 300-210-180 mm	TRUNG QUỐC, 1997	4	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
38	Bình kíp	TRUNG QUỐC (*)	1	TH Hóa
39	Bình tia 250 ml	Đức (*)	5	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
40	Bộ dụng cụ xác định khối lượng nguyên tử Al	VIỆT NAM, 2010	2	TH Hóa
41	Bộ Tets Chlorine	Đức, 2010	1	TH Hóa, THXLNT
42	Bơm thổi khí	TRUNG QUỐC, 2000	5	THXLNT
43	Bóp cao su	TRUNG QUỐC (*)	20	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
44	Bueret 25 ml và giá treo	Đức (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
45	Buồng đếm vi sinh	Đức, 2005	10	TH Vi sinh,
46	Cá từ 30, 15 mm	Đức (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
47	Cân 5 kg, 60 kg	VIỆT NAM, 2012	2	THXLNT
48	Chai DO	Đức, 2012	20	TH Hóa, THXLNT
49	Chai đựng hóa chất 1.000 ml, 500 ml	Đức (*)	20	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
50	Chai Serum 1.000 ml	Đức (*)	20	THXLNT
51	Chai Serum 300 ml	TRUNG QUỐC (*)	20	TH KSÔNKK
52	Chổi rửa ống nghiệm loại lớn, loại nhỏ	VIỆT NAM (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
53	Cốc 1.000, 500, 250, 100, 50ml	TRUNG QUỐC (*)	50	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
54	Cốc nung 50 ml	TRUNG QUỐC (*)	20	TH Hóa, THXLNT

55	Cối chày sứ 10 cm, 16 cm	Đức (*)	10	TH Hóa, THXLNT
56	Cuvet thủy tinh vát	Đức (*)	1	TH Hóa, TH KSÔNKK, THXLNT
57	Đèn cồn	TRUNG QUỐC (*)	10	TH Vi sinh
58	Đĩa petri 100 x 15 mm, 100 x 20 mm, 90 x 15 mm, 60 x 15 mm	TRUNG QUỐC (*)	50	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
59	Dispenser 1-5 ml, 2-10 ml	Đức (*)	2	TH Hóa, THXLNT
60	Đũa thủy tinh	TRUNG QUỐC (*)	5	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
61	Giá ống nghiệm 18 x 100 mm	TRUNG QUỐC (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
62	Giá pipet	Đức (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
63	Hạt hút ẩm	TRUNG QUỐC (*)	100	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
64	Impinger	Đức (*)	6	TH KSÔNKK
65	Kệ sắt chữ V để mô hình	VIỆT NAM (*)	2	THXLNT
66	Kẹp ống nghiệm	TRUNG QUỐC (*)	5	TH Hóa
67	Kíp lúp	TRUNG QUỐC (*)	5	TH Vi sinh
68	Lam và lamén	Đức (*)	20	TH Vi sinh
69	Lót amiăng	TRUNG QUỐC (*)	5	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
70	Muỗng inox mức hóa chất	Đức (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
71	Nhiệt kế 100	TRUNG QUỐC, VIỆT NAM (*)	10	TH Vi sinh
72	Nhíp nha, nhíp nhọn	Đức (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
73	Ống COD 16 x 100 mm	Đức (*)	50	TH Hóa, THXLNT

74	Ống đong các loại 1.000, 500, 250, 100, 50, 25, 10 ml	TRUNG QUỐC (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
75	Ống Duham	Đức (*)	100	TH Vi sinh
76	Ống nghiệm thủy tinh	TRUNG QUỐC (*)	500	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
77	Ống nghiệm thủy tinh 16 x 180 mm, 18 x 180 mm	Đức (*)	20	TH Hóa, THXLNT
78	Ống nghiệm thủy tinh có vòi 2 x 18 cm	TRUNG QUỐC (*)	2	TH Hóa
79	Ống nhỏ giọt 3 ml	Đức (*)	20	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
80	Phễu thủy tinh	Đức (*)	10	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
81	Pipet các loại 1, 2, 5, 10, 20, 25, 50 ml	TRUNG QUỐC (*)	20	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
82	Nón Imhoff 500 mL	TRUNG QUỐC (*)	5	TH Vi sinh, THXLNT
83	Pipetman	Đức (*)	5	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
84	Que cấy các loại: móc, thẳng, tròn	Đức (*)	20	TH Vi sinh
85	Tủ đựng hóa chất, dụng cụ	VIỆT NAM (*)	8	TH Hóa, TH Vi sinh, TH KSÔNKK, THXLNT
86	Tỷ trọng kế	TRUNG QUỐC (*)	5	TH Hóa
87	Giá đỡ máy lấy mẫu khí/mẫu bụi, giá đựng impinger, giá đựng pipet/biuret	VIỆT NAM (*)	2	TH KSÔNKK

Chú thích: (*) là những thiết bị, dụng cụ có sự mua sắm bổ sung thường xuyên khi hư hỏng hoặc không đảm bảo yêu cầu sử dụng.

3.2.2 Thông tin tư liệu phục vụ đào tạo

Tính đến tháng 5/2017, thư viện Khoa có **263** đầu sách chuyên ngành (Tiếng Việt); **326** đầu sách chuyên ngành (Tiếng Anh); **124** đầu sách về các môn cơ bản và các loại sách/tài liệu tham khảo dạng kỹ thuật; **330** tài liệu tham khảo là đề tài

tốt nghiệp bậc ĐH từ năm 2004 – 2015 (Thiết kế, Nghiên cứu, Quản lý); **28** tài liệu tham khảo là luận văn thạc sĩ; **133** tài liệu tham khảo là các đề tài nghiên cứu Khoa học và các dự án về môi trường; **104** tài liệu tham khảo là các báo cáo Đánh giá tác động môi trường; **40** quyển tạp chí trong nước; **22** quyển tạp chí nước ngoài; **36** tài liệu tham khảo là các quyển kỷ yếu – hội thảo trong nước; **15** tài liệu tham khảo là các quyển kỷ yếu – hội thảo nước ngoài; **4** quyển nội san Khoa học và Đào tạo của Trường và **9** quyển nội san Khoa học Môi trường và Phát triển Bền vững. Tổng lượng đầu sách/tài liệu tham khảo hiện có trong Thư viện Khoa là **1.448**. Thư viện số của Khoa (e-book) có **1.515** đầu sách; bài báo khoa học; tài liệu tham khảo chuyên ngành (Tiếng Anh) phục vụ cho Đào tạo bậc Cao học của Khoa

Bên cạnh đó, thư viện của Khoa còn có khoảng 70 đĩa CD, DVD chứa đựng nhiều tư liệu đáng giá về công nghệ xử lý chất thải mới nhất, về thiết bị chuyên ngành, sản xuất sạch hơn, năng lượng thay thế, biến đổi khí hậu, xây dựng xanh, đô thị sinh thái và sinh thái công nghiệp. Thư viện cũng là nơi lưu trữ các khóa luận, đề án đạt loại giỏi, xuất sắc và các kết quả nghiên cứu của cán bộ giảng viên giảng dạy và cả của sinh viên. Danh mục **một số tư liệu chính được xuất bản từ năm 2011 trở về sau** phục vụ công tác đào tạo thạc sĩ của Khoa được trình bày chi tiết trong bảng 3.3 ở trang sau.

Bảng 3.3 Thông tin tư liệu phục vụ cho đào tạo ngành môi trường

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
1	Một số vấn đề về hòa giải tranh chấp môi trường	Việt Nam, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQDA 513, VGBK 507, VKKS 525
2	Climate Change, The Indoor Environment, And Health	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
3	Asia At A Crossroads: New Trends In Environmental Governance In India, China, Vietnam And Indonesia	Germany, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
4	Climate Change Country Profile: Viet Nam	England, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
5	Housing And Climate Change: Adaptation Strategies In Vietnam	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
6	Climate Change, Air Pollution and Global Challenges Understanding and Perspectives from Forest Research	Hà Lan, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
7	Global Crisis: War, Climate Change And Catastrophe In The Seventeenth Century	USA, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
8	Global Warming: Understanding The Forecast	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
9	Climate Change: Biological And Human Aspects	England, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
10	The New Carbon Economy	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
11	Handbook Of Engineering Hydrology: Modeling, Climate Change, And Variability	England, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
12	Global Change And the Function And Distribution Of Wetlands	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
13	A Wet Look At Climate Change: Hurricanes To House Mites	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
14	Climate Change Biological And Human Aspects (Second edition)	England, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
15	Five Municipal Case Studies On Adapting To Climate Change For Professional Planners	Canada, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
16	Canada In A Changing Climate: Sector Perspectives On Impacts And Adaptation	Canada, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
17	Climate Change Geoscience Program: 2006-2011 Program Final Report	Canada, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
18	Background Document And Workshop Report: Measuring Progress On Adaptation In Canada	Canada, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
19	Climate Change 2013: The Physical Science Basis	Thụy Sĩ, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
20	Climate Change 2014: Mitigation of Climate Change	Thụy Sĩ, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
21	Climate Change 2014: Synthesis Report	Thụy Sĩ, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
22	Adapting Transportation To The Impacts Of Climate Change	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
23	Climate Change & Extreme Weather Vulnerability Assessment Framework	USA, 2010	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
24	Climate Change Impact Assessment For Surface Transportation In The Pacific Northwest And Alaska	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
25	Climate Change Vulnerability Assessment Framework For Infrastructure	Australia, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
26	Assessing Vulnerability And Risk Of Climate Change Effects On Transportation Infrastructure	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
27	Guidance On Incorporating Sea Level Rise: For Use In The Planning And Development Of Project Initiation Documents	Canada, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
28	Impacts Of Climate Variability And Climate Change On Transportation Systems And Infrastructure In The Pacific Northwest	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
29	ODOT Climate Change Adaptation Strategy Report	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
30	Vulnerability Assessment Of Road Transport Infrastructure	Thụy Sĩ, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
31	Climate Impacts Vulnerability Assessment	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
32	Climate Change And Infrastructure, Urban Systems, And Vulnerabilities: Technical Report For The U S Department Of Energy In Support Of The National Climate Assessment	USA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
33	Climate Change Vulnerability Assessment For Infrastructure Ontario: Case Study Report	Canada, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
34	Tools For Climate Change Vulnerability Assessment For Watersheds	Canada, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
35	Assessment Of Basin-Wide Development Scenarios	Việt Nam, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
36	Cooperation For Water, Energy, And Food Security In Transboundary Basins Under Changing Climate	Việt Nam, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
37	Flood Situation Report 2011	Việt Nam, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
38	Impacts Of Climate Change And Development On Mekong Flow Regimes: First Assessment – 2009	Việt Nam, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
39	Managing The Risks Of Extreme Events And Disasters To Advance Climate Change Adaptation	Thụy Sĩ, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
40	Climate Change 2014: Impacts, Adaptation, and Vulnerability	Thụy Sĩ, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
41	Climate change 2104- Mitigation of climate change	Thụy Sĩ, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
42	Migration And Urbanization In Vietnam: Patterns, Trends And Differentials	Việt Nam, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
43	Migrant Destinations In An Era Of Environmental Change	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
44	Migration And Global Environmental Change	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
45	Extreme Rainfall Event Analysis Using Rain Gauges In A Variety Of Geographical Situations	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
46	Climatic Variations And Consumption Of Urban Water	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
47	Fair Plan 7: Earth's Climate Future = Humanity's Choice	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
48	Assessment Of Climate Change Impact On Water Resources In The Upper Senegal Basin (West Africa)	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
49	Climate Change Effects On Evapotranspiration In Mexico	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
50	Projected Warming And Occurrence Of Meteorological Droughts — Insights From The	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Coasts Of South India			
51	On The Relationship Between Atmospheric Carbon Dioxide And Global Temperature	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
52	Case Study: Emerging Advantages Of Climate Change For Agriculture In Kano State, North-Western Nigeria	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
53	Perception Of Climate Change And Livelihood Of A Farming Community Of Maruf Kebele, Central Oromia, Ethiopia	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
54	Mapping Vulnerability To Climate Change In Malawi: Spatial And Social Differentiation In The Shire River Basin	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
55	Impact Of Climatic Factors On Albacore Tuna Thunnus alalunga In The South Pacific Ocean	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
56	Climate Change Impacts And Adaptation In Rainfed Farming Systems: A Modeling Framework For Scaling - Out Climate Smart Agriculture In Sub - Saharan Africa	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
57	Nature Of Centennial Global Climate Change From Observational Records	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
58	Global Warming Effects On Irrigation Development And Crop Production: A World - Wide View	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
59	The Effect Of Climate Change On Land And Water Use	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
60	A Dual Ensemble Agroclimate Modelling Procedure To Assess Climate Change Impacts On Sugarcane Production In Australia	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
61	The Effects Of Meteorological Factors Anomalies On Oceanic Coral Reef Systems In The Northwestern South China Sea	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
62	Recent Climate Change in Hailuogou Watershed On The Eastern Slope Of Mount Gongga, South-Eastern Fringe Of The Tibetan Plateau, Chine	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
63	Perception-Based Analysis (PBA) Of Climate Change Impacts On The Forest And Agricultural Ecosystem Of Shropshire, United Kingdom	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
64	Industrialization Emission (Trace Metal, Nitrogen and Phosphorus) Modified Coastal Climate	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
65	Qualification of Soft Costs of the US Federal Guidance When Considering Greenhouse Gas Emissions and the Effects of Climate Change in NEPA Reviews	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
66	Glaciers Reduction And Climate Change Impact Over The Last One Century In The Mulkhura River Basin, Caucasus Mountains, Georgia	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
67	Earth's Diminishing Magnetic Dipole Moment Is Driving Global Carbon Dioxide Levels And Global Warming	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
68	Climate Adaptation Planning in the Monterey Bay Region: An Iterative Spatial Framework for Engagement at the Local	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Level			
69	Forestry under Climate Change. Is Time a Tool for Sustainable Forest Management?	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
70	The effect of environmental change on human migration	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
71	The impacts of environmental change on UK internal migration	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VTTN 527, VQHM 503, VGBK 507, VBTX 509
72	Semi-Field Methods For The Environmental Risk Assessment Of Pesticides In Soil	England, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
73	Reservoir Sediment Management	England, 2012	1	VQCM 504,VNOC 508
74	Activated Sludge And Other Suspended Culture Processes	USA, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
75	Saline Adaptation Of Granules In Mesophilic UASB Reactors	Hà Lan, 20gm11	1	VQCM 504,VNOC 508
76	Performance Of High-Loaded ANAMMOX UASB Reactors Containing Granular Sludge	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
77	Integrated Application Of Upflow Anaerobic Sludge Blanket Reactor For The Treatment Of Wastewaters	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
78	Activated Sludge Activity In The Treatment Of Anaerobic Sludge Digester Supernatant	Ba Lan, 2012	1	VQCM 504,VNOC 508
79	Models for Higher Heating Value Evaluation of Refuse-Derived Fuel from On-nut Composting Plant,	Thailand, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Bangkok			
80	International Conference On Solid Waste 2011 - Moving Towards Sustainable Resource Management: Composting	Hong Kong, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
81	Effect Of Sludge Pretreatment On The Performance Of Anaerobic/Anoxic/Oxic Membrane Bioreactor Treating Domestic Wastewater	USA, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
82	Application of Coagulation-Flocculation Process For Treating Oil Sands Process-Affected Water	Canada, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
83	Models for Higher Heating Value Evaluation of Refuse-Derived Fuel From On-nut Composting Plant, Bangkok	Thailand, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
84	Development Of An Efficient And Robust MBT Process Suitable For Newly Industrialized Countries - First Results Of A Pilot Plant Operated In Thailand	Hong Kong, 2011	1	VQCM 504,VNOC 508
85	Influence Of Organic Manures And Rock Phosphate Application On Of Bengal Gram (cicer arietinum l.).	India, 2014	1	VQCM 504,VNOC 508
86	Co-composting Of School Food Remnant: A Case Study At 2 Schools In Tan Binh District, Ho Chi Minh City, Vietnam	India, 2014	1	VQCM 504,VNOC 508
87	Eco-friendly Alternatives For The Removal Of Heavy Metal Using Dry Biomass Of Weeds And Study The Mechanism Involved	India, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508
88	Effect Of Rice Straw Biochar On Soil Quality And The Early Growth And Biomass Yield Of Two Rice	USA, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Varieties			
89	Effect of Alkali Treatment On Heavy Metals Adsorption Capacity Of Sewage Sludge	USA, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508
90	Resource Potentials Of Composting The Organic Wastes Stream From Municipal Solid Wastes Compositions Arising In Nigerian Cities	USA, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508
91	Reed Beds For Sludge Dewatering And Stabilization	USA, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508
92	Organic Manures and Crop Residues as Fertilizer Substitutes: Impact on Nitrous Oxide Emission, Plant Growth and Grain Yield in Pre-Monsoon Rice Cropping System	USA, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508
93	Stabilisation Of Pb In Pb Smelting Slag- Contaminated Soil By Compost-Modified Biochars And Their Effects On Maize Plant Growth	USA, 2015	1	VQCM 504,VNOC 508
94	Reject management from a Mechanical Biological Treatment plant in Bangkok, Thailand	Hà Lan, 2011	1	VQCM 504, VNOC 508, VNLT 520
95	Biological Treatment Of Tannery Wastewater - A Review	Pakistan, 2011	1	VQCM 504, VNOC 508, VNLT 520
96	Biogas Recovery From Anaerobic Digestion Of Starched Food Refuse What Would Be Proper Conditions?	India, 2015	1	VQCM 504, VNOC 508, VNLT 520
97	Solid Waste Management	USA, 2012	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
98	Waste Management In The Chemical And Petroleum Industries	USA, 2014	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
99	Radioactive Waste	Croatia, 2012	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
100	Municipal Solid Waste Management And Landfill Site Selection In Greece: Irrationality Versus Efficiency	Hy Lạp, 2011	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
101	Draft Environment Impact Assessment Report For Integrated Municipal Solid Waste Processing And Landfill Facility	India, 2011	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
102	Sustainable Solid Waste Management In India	USA, 2012	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
103	Investigation Of Residual Waste Processing Systems	USA, 2011	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
104	The Potential, Impacts, And Challenges Of Pay-As-You-Throw For Municipal Solid Waste Services In Ghana	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
105	Utilization Of Stone Waste In The Development Of Value Added Products: A State Of The Art Review	India, 2014	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
106	Spatial Decision Support System For Solid Waste Management In Chickmagalur City	India, 2014	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
107	Quality Assessment Of Soil At Municipal Solid Waste Dumpsite And Possibilities Of Reclamation Of Land	India, 2014	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
108	Production Of Thermoelectric Power From The Solid Waste Of Gulberg Lahore Pakistan	India, 2014	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
109	Management Of Informal E-waste Recycling With Special Reference To India	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
110	Selective Characterisation And Microbial Analysis Of Industrial Hazardous Wastes In Kadapa District, Rayalaseema Region (A.P - INDIA)	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
111	Managing Logistic System Of Waste For Crude Palm Oil Industry	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
112	Review Of Control Strategies For Dfig Wind Turbine To Enhance LVRT Capability	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
113	Comparative Analysis Of Municipal Solid Waste Generation Rates And Composition In Jimeta -Yola Adamawa State Of Nigeria	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
114	A Study On Seasonal Variation Of Metal Accumulation In Soil Samples Of Industrial Area Tirupati Region	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
115	Pollution Of Soils By Heavy Metals In East Baghdad In Iraq	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
116	Possibilities And Challengies To Approach Zero-Disposal Of Biodegradable Organic Domestic Solid Waste In Ho Chi Minh City, Vietnam	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
117	Soil Quality Of Irrigable Lands Of Irrigation Schemes In Northern Ghana	India, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
118	Self - Assembly Effects Of Seafood Waste And Cow Dung To Remediate Saline Soil	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
119	Soil Erosion And Its Relationship To The Spatial Distribution Of Land Use Patterns In The Lancang River Watershed, Yunnan Province, China	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
120	Assessing The Impact Of Different Land Use Activities On The Vegetation Cover And Sustainable Livelihoods Along The Banks Of Niles At Khartoum State, Sudan	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
121	Utilization Of Coal Ash As A Barrier Material For Radioactive Waste Disposal	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
122	Geochemistry And Tectonic Significance Of Chlorite Amphibolite In Nanfen BIF, Benxi Area, Northeastern China	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
123	An Experimental Study On Measurement Methods Of Bulk Density And Porosity Of Rock Samples	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
124	Assessing The Impact Of Using Different Land Cover Classification In Regional Modeling Studies For The Manaus Area, Brazil	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
125	Synthesis Of Faujasite From Egyptian Clays: Characterizations And Removal Of Heavy Metals	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
126	Erratum to “Heavy Metals in Soils around the Cement Factory in Rockfort, Kingston, Jamaica”	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
127	Urban Heat Island Characterization And Isotherm Mapping Using Geo-Informatics Technology In Ahmedabad City, Gujarat	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	State, India			
128	Geological, Mineralogical And Geochemical Studies Of Pyrite Deposits In The Eastern Part Of Douala Sub-Basin (Cameroon, Central Africa)	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
129	Effect Of Composts Combined With Chemical N Fertilizer On Nitrogen Uptake By Italian Ryegrass And N Transformation In Soil	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
130	Solid Waste Management In The Town Of Maradi In Niger Republic	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
131	Verification Of Penetration Of Lead In The Profile Of Soil Around The Former Battery Production Factory, Berat Albania	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
132	Assessment Of Waste Management Practices Among Residents Of Owerri Municipal Imo State Nigeria	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
133	Influence Of Livestock Farming On Vegetation In A Degraded Soil Area On The East Coast Of Lake Victoria In Western Kenya: A Case Study Of Jimo East Sub-Location In Nyando Sub-County	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
134	Assessing Farmers' Perception Of Soil Erosion Risk In Northern Jordan	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
135	Estimation Of Future Generated Amount Of E-Waste In The United States	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
136	GIS Based Mapping And Analysis Of Municipal Solid Waste Collection System In Wa, Ghana	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
137	Future Land-Use Land-Cover Scenarios For The Flint River Watershed In Northern Alabama Using The Prescott Spatial Growth Model	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
138	The Modern Problems of Sustainable Use and Management of Irrigated Lands on the Example of the Bukhara Region (Uzbekistan)	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
139	Assessment of Oyster Mushrooms Found on Polluted Soil for Consumption	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
140	Seasonal Changes in Vegetation and Land Use in Lassa-Fever-Prone Areas (Kenema and Kailahun Districts) in Eastern Sierra Leone	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
141	Phytoremediation Mechanisms of Heavy Metal Contaminated Soils: A Review	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
142	Assessing the Impact of Land-Use Land-Cover Change on Stream Water and Sediment Yields at a Watershed Level Using SWAT	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
143	Phosphorus Adsorption of Some Brazilian Soils in Relations to Selected Soil Properties	USA, 2015)	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
144	Evaluation of Soil Potassium Test to Improve Fertilizer Recommendations for Corn	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
145	The Effect of the Geomorphologic Type as Surrogate to the Time Factor on Digital Soil Mapping	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
146	Biochemical Fractionation of Soil Organic Matter after Incorporation of Organic Residues	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
147	Physical and Biochemical Properties of Apple Orchard Soils of Different Productivities	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
148	Factors Affecting Tree Husbandry and Woodlots Establishment in Kilimanjaro Region, Tanzania	USA, 2015	1	VQCM 504, VKTC 510, VQHM 503, VGBK 507, VNOC 508, VNLT 520
149	Chemistry, Emission Control, Radioactive Pollution and Indoor Air Quality	Croatia, 2011	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
150	Fundamentals Of Turbulent And Multiphase Combustion	USA, 2012	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
151	Air Quality Management	England, 2014	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
152	Chemistry Of Sustainable Energy	England, 2014	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
153	Gas Processes 2012 handbook	USA, 2012	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
154	Modeling CO2 Injection in Fractured Reservoirs Using Single Matrix Block Systems	Na Uy, 2011	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
155	Pollution Prevention And Control	USA, 2013	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
156	Catalytic Reduction Of CO2 in Gasoline Passenger Car	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
157	Effect Of Different Land Use Patterns On Soil Carbon-dioxide Emission In Eastern Himalaya	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
158	Interfacing Of Automation In Air Filter Cleaner	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
159	Muffler Optimization For Increased Fuel Efficiency Iterations Using Taguchi Orthogonal Array For	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Controlling CO2			
160	Battery Energy Storage Station Based Smoothing Control Of Wind Power Generation Fluctuations	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
161	Influence Of Injection Timing On Exhaust Emissions Of Di Diesel Engine With Air Gap Insulation With Linseed Biodiesel	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
162	Defect Free Nonporous Polyurethane Membrane; Preparation, Characterization And Performance In Gas Separation	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
163	Low Cost Biogas Purification System For Application Of Bio CNG As Fuel For Automobile Engines	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
164	An Assessment of Seasonal Variation of Air Pollution in Benin City, Southern Nigeria	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
165	Simulating The Impacts Of Marine Organic Emissions On Global Atmospheric Chemistry And Aerosols Using An Online - Coupled Meteorology And Chemistry Model	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
166	Carbon Dioxide Storage And Sequestration In Unconventional Shale Reservoirs	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
167	Estimates And Spatial Distribution Of Emissions From Sugar Cane Bagasse Fired Thermal Power Plants In Brazil	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
168	Elemental Compositions And Chemical Mass Closure Of Fine Particulate In An Animal Feeding Operation	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Facility And Its Vicinity			
169	Elemental Composition Of PM2.5 In Araraquara City (Southeast Brazil) During Seasons With And Without Sugar Cane Burning	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
170	Exposure To Emissions From Kerosene Cooking Stoves And The Pulmonary Health Status Of Women In Olorunda Community, Ibadan, Nigeria	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
171	Particulate Matters Pollution Characteristic And The Correlation Between PM (PM2.5, PM10) And Meteorological Factors During The Summer In Shijiazhuang	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
172	The Neighborhood Scale Variability Of Airborne Particulates	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
173	Assessment Of Cement Dust Deposit In A Cement Factory In Cotonou (Benin)	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
174	Indoor Air Quality Real-Time Monitoring Results Of Pathology Department	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
175	Air Basins of Rio de Janeiro State, Brazil	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
176	Evaluating Sensitivity to Different Options and Parameterizations of a Coupled Air Quality Modelling System over Bogotá, Colombia. Part I: WRF Model Configuration	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
177	Dustfall Associated with Dust Storms in the Al-Ahsa Oasis of Saudi Arabia	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
178	Validation of AOGCMs Capabilities for Simulation Length of Dry Spells under the Climate Change in Southwestern Area of Iran	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
179	Water Soluble Ionic Species in the Atmospheric Fine Particulate Matters (PM2.5) in a Southeast Asian Mega City (Dhaka, Bangladesh)	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
180	The Influence of Eddy Diffusivity Variation on the Atmospheric Diffusion Equation	USA, 2015	1	VQCM 504, VQHM 503, VNOC 508, VHKM 516
181	Eco-Urban Design	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
182	International Economics Of Resource Efficiency: Eco-Innovation Policies For A Green Economy	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
183	Energy Economics: Concepts, Issues, Markets And Governance	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
184	Towards Life Cycle Sustainability Management	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
185	Energy Economics: Concepts, Issues, Markets And Governance	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
186	Green Energy: Basic Concepts And Fundamentals	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
187	Greening Existing Buildings	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
188	Sustainable Rural And Urban Ecosystems: Design, Implementation And Operation	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
189	Sustainable Energy Solutions In Agriculture	England, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
190	Handbook Of Energy: Volume II - Chronologies, Top Ten Lists, And Word Clouds	Hà Lan, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
191	Fundamentals Of Materials For Energy And Environmental Sustainability	England, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
192	Life-Cycle Analysis Of Energy Systems From Methodology To Applications	England, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
193	A Guide To Energy Management In Buildings	England, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
194	Wind Energy Engineering	USA, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
195	Energy Efficiency Towards The End Of Demand Growth	Hà Lan, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
196	Energy Efficiency The Innovative Ways For Smart Energy, The Future Towards Modern Utilities	Croatia, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
197	Renewable Energy Systems: Advanced Conversion Technologies And Applications	England, 2013	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
198	Concise Environmental Engineering	USA, 2012	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
199	Energy Annual Report 2010	Thailand, 2011	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
200	Impact Of Low Temperature Combustion Attaining Strategies On Diesel Engine Emissions For Diesel	Hà Lan, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	And Biodiesels: A Review			
201	Experimental Investigation Of Integrated Collector Storage Solar Water Heater	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
202	Feasibility Testing Of Biodiesel Blends In Agricultural Tractor For Conservation Of Fuel And Reduction Of Environmental Pollution	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
203	SunGas: Thermochemical Production Of Solar-Fuel With Concentrated Solar Energy	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
204	An Energy Efficient Air Conditioner System Without Compressor: Application Of Embedded System	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
205	A Survey on Low-Voltage Ride-Through Techniques For DFIG based Wind Turbines	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
206	A Review Of Maximum Power Extraction Techniques For Wind Energy Conversion Systems	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
207	Biodiesel Production By Esterification /Transesterification Of Jatropha Oil Over Sulfated Zirconia	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
208	Analysis Of Algae Oil As A Future Source Of Energy In Indian Outlook	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
209	Reliability Study Of Renewable Energy Sources Components	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
210	Modeling And Simulation Of Solid Oxide Fuel Cell System	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
211	Production Of Thermoelectric Power From Solid Waste Of Government College University Lahore Pakistan	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
212	Generation Cost Calculation For 660 MW Thermal Power Plants	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
213	Status And Potential Of Renewable Energy Resources In India	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
214	Production Of Biodiesel In Pakistan	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
215	Thermal Analysis Of Energy Storage System For Cooling Applications	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
216	Application Of Solar And Wind Energy	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
217	Thermal Performance Analysis Of the Solar Water Heater With Circular And Rectangular Absorber Fins	INDIA, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
218	Increasing The Power Of The Turbogenerator In The Process Of Modernization In The Mining And Energy Industry	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
219	Utility Interfaced Solar Electrification And Indian Rural Society: A Case Study	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
220	Multilevel Inverter Modulation Scheme For Grid Connected Wind Turbines	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
221	Estimation Of Reliability Evaluation Of Wind Power Plant Connected To Power Grid: An Analysis	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
222	A Review On Reliability Characteristics Of Wind Energy: A Case Study Of M. P. India	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
223	Probabilistic Reliability Evaluation Of Wind Power Generators	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
224	Physical Effect Modelling And Its Application In Oil & Gas Industries	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
225	Free Energy Bicycle	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
226	Design And Development Of Solar Seed Dryer	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
227	Computational Investigation Of Wind Turbine With Winglets	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
228	Experimental Analysis Of Waste Heat Recovery Using TEG For An Internal Combustion Engine	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
229	Alternative Energy To The Rural Communities Of Nigeria: Solution To Energy Shortage	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
230	Energy Efficient Tunnel Kilns With Superlative Firing Atmosphere For Ceramic Industries	INDIA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
231	Uncertainty Of Wind Power Usage In Complex Terrain — A Case Study	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
232	Energy Analysis For The Compaction Of Jerash Cohesive Soil	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
233	Restoration Of Damaged Ecosystem Services On Wetlands In Northern Part Of The Volga-Akhtuba Floodplain (Russia)	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
234	Mesocosm Assessment of Stability Habitat for Halophyte	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
235	The Baikal Basin As A Transboundary Ecological And Economic System	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
236	Demonstration Of The Nearly Zero Energy Building Concept	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
237	Strategy & Techniques For Restoration Of Healthy Aquaecosystem From Toxic Super Eutrophic Water Body	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
238	Development Of Moisture And Ash Based Correlation For The Estimation Of Mineral Matter In High Ash Indian Coal	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
239	Simulation Of Ash Deposition Behavior In an Entrained Flow Coal Gasifier	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
240	Multi-Objective Optimization for Active Disturbance Rejection Control for the ALSTOM Benchmark Problem	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
241	Spatial Analysis Of Renewable Energy In Papua New Guinea Through Remote Sensing And GIS	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
242	Carbon Dioxide Emissions And Energy Self-Sufficiency Of Woody Biomass Utilization For Residential Heating: A Case Study Of Nishiwaga, Japan	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
243	Chemical Composition Of Industrial Effluents And Their Effect On The Survival Of Fish And Eutrophication Of Lake Hawassa, Southern Ethiopia	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
244	Multivariate Analysis Of Extreme Physical, Biological And Chemical Patterns In The Dynamics Of Aquatic Ecosystem	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
245	Expanding the Indicator Bacteria Concept: A Novel Approach to Assess Ecosystem Risk in Impaired Waters	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
246	Energy Analysis and Proposals for Sustainability from the Energy Transition	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
247	Economic and Environmental Effects of Installing Distributed Energy Resources into a Household	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
248	Application of Resource Efficient and Cleaner Production (RECP) in the Energy Intensive Industry to Promote Low Carbon Industrial Development in Bangladesh	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
249	Soil Factors That Influence the Abundance and Distribution of Threatened and Endangered Species in the Okavango Delta; with Particular Emphasis on <i>Eulophia angolensis</i>	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
250	The Applicability of Renewable Raw Materials for the Professional Horticulture—Ecosystem Services,	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
	Profitability and Refinement			
251	Optimizing Yield and Nutrients Content in Tomato by Vermicompost Application under Greenhouse Conditions	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
252	A Casimir-Dark Energy Nano Reactor Design—Phase One	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
253	Biodiesel Production Based in Microalgae: A Biorefinery Approach	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
254	Cultivation of Microalgae <i>Monoraphidium</i> sp., in the Plant Pilot the Grand Valle Bio Energy, for Biodiesel Production	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
255	Conservation of Forestry Biomass with the Use of Alternative Resource	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
256	Optimal Control of a Threatened Wildebeest-Lion Prey-Predator System in the Serengeti Ecosystem	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
257	Canid Social Structure and Density Dependence Improve Predator-Prey Models of <i>Canis latrans</i> and <i>Lepus californicus</i> in Curlew Valley, UT	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
258	Fuel Oil Production from Two-Stage Pyrolysis-Catalytic Reforming of Brominated High Impact Polystyrene Using Zeolite and Iron Oxide Loaded Zeolite Catalysts	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
259	Partial Formalization: An Approach for Critical Analysis of Definitions and Methods Used in Bulk Extraction-Based Molecular Microbial Ecology	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
260	Nitrogen and Organic Matter Mineralization in the Tunisian Cork Oak Forest: A Laboratory Study	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
261	Community Monitoring of Forest Carbon Stocks and Safeguards Tracking in Kenya: Design and Implementation Considerations	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
262	Estimation of Tree Biomass, Carbon Stocks, and Error Propagation in Mecrusse Woodlands	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
263	Influence of Forest Management on Acorn Production in the Southeastern Missouri Ozarks: Early Results of a Long-Term Ecosystem Experiment	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
264	Analysis on the Growth Rhythm and Cold Tolerance of Five-Year Old Eucalyptus benthamii Plantation for Bioenergy	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
265	Plant Species Composition and Distribution in Relation to Land Use Patterns in Serengeti Ecosystem Tanzania	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
266	Anthropogenic Disturbances and the Natural Vegetation Regeneration: A Case Study of a Forest Fragment Located in a Cuesta Relief Area, State of São Paulo, Brazil	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
267	Effect of Exhaust Gas Recirculation on Performance and Emission Characteristics of a Diesel-Piloted Biogas Engine	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
268	Techno-Financial Analysis of Energy Access through Hybrid System with Solar PV under the Various Rural Community Models for State of Uttarakhand, India	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
269	Comparison and Simulation of Building Thermal Models for Effective Energy Management	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
270	Thermal Gasification of Rice Husks from Rice Growing Areas in Mwea, Embu County, Kenya	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
271	Power Quality Issues Concerning Photovoltaic Generation and Electrical Vehicle Loads in Distribution Grids	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
272	Solar Biomass Pyrolysis with the Linear Mirror II	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
273	A Review on Photovoltaic Systems: Mechanisms and Methods for Irradiation Tracking and Prediction	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
274	Performance of Solar-Powered Air Conditioning System under AlMadinah AlMunawwarah Climatic Conditions	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
275	Evaluation of Renewable Energy Vulnerability to Climate Change in Brazil: A Case Study of Biofuels and Solar Energy	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
276	Implementation of Dynamic Line Rating in a Sub-Transmission System for Wind Power Integration	USA, 2015	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
277	Migration and household adaptation to climate: A review of empirical research	Hà Lan, 2014	1	VQCM 504, VCTM 505, VQHM 503, VSTB 511, VNLT 520
278	Dental Clinics: A Point Pollution Source, Not Only Of Mercury But Also Of Other Amalgam Constituents	Hà Lan, 2011	1	VĐRT 529, VĐHM 515

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
279	Chemical Compounds And Toxicological Assessments Of Drinking Water Stored In Polyethylene Terephthalate (PET) Bottles: A Source Of Controversy Reviewed	Hà Lan, 2012	1	VĐRT 529, VĐHM 515
280	The Remaking Of Toxic Territories: Grassroots Strategies For The Re-appropriation Of Knowledge And Space In The Socio-Environmental Conflicts Of Campania, Italy	Italia, 2014	1	VĐRT 529, VĐHM 515
281	Toxicity Of Pesticide Cypermethrine On Freshwater Fish, Nemacheilus Aurius	INDIA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
282	Biological Toxicity Of Sewage Sludge Stabilized By Reed Bed On The Luminescent Bacteria	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
283	Structural Factors Of Annonaceous Acetogenins And Their Semisynthetic Analogues Related With The Toxicity On Spodoptera Frugiperda	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
284	Removal Of Radioactivity From Sediment Mud And Soil And Use For Cultivation Of Safe Vegetables In Fukushima, And Removal Of Toxic Metals Using Photosynthetic Bacteria	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
285	Occupational Exposure To Endotoxin In PM2.5 And Pre- And Post-Shift Lung Function In California Dairy Workers	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
286	Response Of Two Brassica Species To The Toxic Effect Of Different Copper Concentration	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
287	Regulatory Implications Of Cumulative Risk For Perchlorate As An Iodide Uptake Inhibitor	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
288	Biosorptive Removal Of Zinc From Aqueous Solution By Algerian Calotropis Procera Roots	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
289	Impact Of Water Chemistry On Lead Carbonate Dissolution In Drinking Water Distribution Systems	USA, 2015	1	VĐRT 529, VĐHM 515
290	East Asia's Changing Urban Landscape: Measuring A Decade Of Spatial Growth	USA, 2015	1	Tham khảo chung
291	Urban Water Supply Handbook	USA, 2012	1	Tham khảo chung
292	Architectural Drafting & Design	USA, 2011	1	Tham khảo chung
293	Classifying And Mapping The Urban Transition In Vietnam	Hà Lan, 2014	1	Tham khảo chung
294	Management Of Urban Wastewater In The City Of Maradi (Niger): The Case Of Domestic Wastewater	USA, 2015	1	Tham khảo chung
295	Modeling Distribution Of Selective Ions In Urban And Rural Areas Using Geographical Information System	USA, 2015	1	Tham khảo chung
296	Microbes And Microbial Technology: Agricultural And Environmental Applications	USA, 2011	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
297	Bacterial Influence On Textile Wastewater Decolorization	USA, 2012	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
298	Microbiological And Performance Evaluation Of Sequencing Batch Reactor For Textile Wastewater Treatment	USA, 2012	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
299	Microorganisms in Environmental Management	USA, 2012	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
300	Calicivirus Removal In A Membrane Bioreactor Wastewater Treatment Plant	USA, 2011	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
301	Quantifying Viruses And Bacteria In Wastewater - Results, Interpretation Methods, And Quality Control	USA, 2011	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
302	Antimicrobial Susceptibility Patterns Of Escherichia Coli Isolated From Urine And Stool Samples Of Infected Patient's In Lakhimpur District Of Assam, India	INDIA, 2014	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
303	Molecular Characterization Of Phosphate Solubilizing Bacteria (PSB) And Plant Growth Promoting Rhizobacteria (PGPR) From Pristine Soils	INDIA, 2014	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
304	Screening Of Endophytic Fungi And Their Diversity In A Lianas Of Different Localities From West Medinipur During Summer	INDIA, 2014	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
305	Germination Of White Muscardine Fungus, Beauveria Bassiana (Bals.) Vuill. On Different Plant Extracts	INDIA, 2014	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
306	Isolation Of Biosurfactant Producing Bacteria From Tannery Effluents In Sokoto Metropolis, Nigeria	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
307	Enzymatic Activity Of Marine Lactobacillus Species From South East Coast Of India.	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
308	Study And Analysis Growing Of E.Coil Bacteria And Effect Of HeNe Laser	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
309	Microbial Diversity In Oil Contaminated Areas Of Indian Thar Desert	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
310	Possibility To Gegrade Water Hyacinth By Black Soldier Larvae	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
311	Toxic Effects Of Seed-Borne Fungi On Seed Health Of Chickpea	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
312	Microalgae Biofuel Can Be Easy Available Source Of Energy	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
313	Protease Activity By Common And Dominant Seed - Borne Fungi Of Green Gram.	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
314	Elaboration Of Hydroxyapatite / Polymers / Cefuroxime Systems For Sensitivity Study Of Escherichia Coli atcc 25922 Strain In Agar Medium.	INDIA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
315	Homogeneous Distribution Of Escherichia Coli Measured Within The Vertical Water Column Of Small, Freshwater Streams	USA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
316	Evaluation of the Pathogen Detect® System and Anthracene-Based Enzyme Substrates for the Detection and Differentiation of E. coli and Total Coliforms in Water Samples	USA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
317	Cross-Effects of Nitrogen and Sulphur Starvation in Chlorella sorokiniana 211/8K	USA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
318	Characterization of Springtime Coliform Populations at the End Creek Wetland Restoration (Union Co., Oregon, USA): A Three-Year Study	USA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529

TT	Tên sách, tên tạp chí (xuất bản trong 5 năm trở lại)	Nước xuất bản/năm xuất bản	Số lượng bản sách	Tên học phần sử dụng sách, tạp chí
319	Study of the Population Dynamics of the Olive Fly, <i>Bactrocera oleae</i> Rossi. (Diptera, Tephritidae) in the Region of Essaouira	USA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529
320	Taxonomic Diversity and Taxonomic Dominance: The Example of Forest Plantations in South-Central Chile	USA, 2015	1	VQCM 504 VQHM 503, VNOC 508, VĐRT 529

3.3 HOẠT ĐỘNG NGHIÊN CỨU KHOA HỌC

3.3.1 Đề tài nghiên cứu các cấp đã thực hiện

Trong 20 năm qua, các giảng viên của Khoa đã chủ trì thực hiện trên 79 đề tài nghiên cứu khoa học trong nước. Các đề tài nghiên cứu đều phục vụ cho việc giải quyết các vấn đề môi trường bức xúc tại địa phương. Trong đó, các lĩnh vực nghiên cứu chủ yếu tập trung vào:

- (1) Công nghệ xử lý nước thải;
- (2) Công nghệ tái chế chất thải rắn (công nghệ chế biến compost, thu hồi khí biogas từ chất thải rắn sinh hoạt, tái sử dụng bùn,...);
- (3) Quản lý chất thải rắn đô thị, quản lý chất thải rắn công nghiệp và chất thải công nghiệp nguy hại, quản lý chất thải rắn y tế, quản lý bùn nạo vét kênh rạch, bùn cống rãnh và bùn hầm cầu;
- (4) Quản lý khu công nghiệp, khu công nghiệp sinh thái, đô thị công nghiệp sinh thái và đô thị sinh thái
- (5) Các nghiên cứu cơ sở;
- (6) Chính sách quản lý môi trường và các vấn đề về quy hoạch trong quản lý chất thải;
- (7) Biến đổi khí hậu.

Bên cạnh việc thực hiện các đề tài nghiên cứu khoa học trong nước, có thể khẳng định rằng một trong những yếu tố quyết định đến năng lực chuyên môn của các thầy cô giáo trong Khoa là kết quả của hợp tác quốc tế trong nghiên cứu khoa học. Các đề tài nghiên cứu khoa học của giảng viên Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường đã và đang thực hiện được thống kê từ năm 2010 đến nay được trình bày chi tiết trong bảng 3.4.

Bảng 3.4 Các đề tài NCKH của giảng viên Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường đã và đang thực hiện (thống kê từ năm 2010 đến nay)

Số TT	Tên đề tài	Cấp quyết định, MS	Số QĐ, ngày tháng năm QĐ, ngày nghiệm thu	Kết quả nghiệm thu
1	Nghiên cứu đề xuất giải pháp thu gom và xử lý rác thải ô nhiễm môi trường khu vực Bến Đình và Phường 5, Phường 6, Tp. Vũng Tàu.	Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM	85/SKHCMNT-HĐ 08-07-2003.	Đạt loại giỏi
2	Xây dựng mô hình khu công nghiệp sinh thái: nghiên cứu điển hình tại khu chế xuất Linh Trung	Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM	136/HĐ-SKHCM 22-09-2005.	Đạt loại giỏi
3	Nghiên cứu xây dựng mô hình đô thị công nghiệp sinh thái tại TP. Hồ Chí Minh	Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM	40/HĐ-SKHCM 07-12-2007, tháng 12/2009	Đạt loại khá
4	Nghiên cứu khả năng sinh khí sinh học từ hỗn hợp chất thải rắn hữu cơ và chuyển đổi động cơ máy phát điện chạy Diesel sang chạy hỗn hợp biogas và diesel	Sở Khoa học Công Nghệ TP.HCM	368/HĐ-SKHCM 16-11-2007, tháng 12/2009	Đạt loại khá
5	Cơ sở khoa học xác định chi phí xử lý chất thải công nghiệp	Sở Khoa học Công nghệ TP.HCM	145/HĐ-SKHCM 06-11-2006, 22/10/2008	Đạt loại khá
6	Nghiên cứu công nghệ phân hủy kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt hữu cơ sản xuất biogas, phát điện	Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	2007-2009	Đạt loại khá
7	Nghiên cứu đề xuất khung chính sách khuyến khích phát triển khu công nghiệp sinh thái tại TP. Hồ Chí Minh và một số tỉnh thành lân cận	Sở Tài nguyên và Môi trường TP.HCM	305/ HĐ-SKHCM 28-12-2010, thời gian thực hiện: 2010-2012	Đạt yêu cầu nhiệm vụ
8	Integrated Sustainable Solid Waste Management in Asia – ISSOWAMA (2009-2011)	European Commission: Community Research, 7 Framework program	Thời gian thực hiện: 1/2009-6/2011)	Đạt yêu cầu dự án
9	Improving Smart Urban Environmental Management – ISSUE 2 (2007-2010)	Dutch Government	Thời gian thực hiện: 2006 - 2010	Đạt yêu cầu dự án

10	Nghiên cứu xây dựng quy trình thí nghiệm đánh giá khả năng phân hủy sinh học và tiêu chuẩn chất lượng bai bì thân thiện môi trường (ĐT).	Trung tâm ETM	Kết hợp với Trung tâm CENTEMA Thời gian 01/2012	Đạt yêu cầu nhiệm vụ
11	Thu hồi năng lượng từ nhựa phế thải: nghiên cứu điển hình tại Tp. Hồ Chí Minh, Đồng Nai và Bà Rịa Vũng Tàu (ĐT)	Trung tâm ETM	Kết hợp với Trung tâm CENTEMA Thời gian 01/2012	Đạt yêu cầu nhiệm vụ
12	Điều tra, khảo sát, đánh giá hiện trạng và đề xuất giải pháp quản lý; mô hình thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải rắn trên địa bàn Tỉnh Bình Dương (DT)	Trung tâm ETM	Kết hợp với Trung tâm CENTEMA Thời gian 12/2012	Đạt yêu cầu nhiệm vụ
13	Báo cáo chuyên đề chất thải rắn trên địa bàn Tỉnh Đồng Nai 2013.	Trung tâm ETM	Kết hợp với Trung tâm CENTEMA Thời gian 11/2013	Đạt yêu cầu nhiệm vụ
14	Đề tài nhánh của đề tài trực thuộc Viện Tài nguyên Môi trường: Nghiên cứu đánh giá hiện trạng và dự báo diễn biến ô nhiễm chất lượng môi trường các làng nghề thủ công khu vực đồng bằng sông cửu long.	Đề tài cấp nhà nước, chương trình KC 08/11-15.	Kết hợp với Viện Môi trường và Tài nguyên. Thời gian thực hiện: 2014-2016.	Đạt loại xuất sắc
15	Bước đầu nghiên cứu về di dân trong bối cảnh biến đổi khí hậu và khả năng đáp ứng của cơ sở hạ tầng ở TP. HCM	Sở KH&CN Tp.HCM	Kết hợp với Viện KHXH Miền Nam. Thời gian thực hiện: 2014-2016	Đạt loại khá
16	Khảo sát xác định thành phần và ước tính tốc độ phát sinh túi ni-lông và chất thải rắn sinh hoạt tại Tp. Hồ Chí Minh	Trung tâm ETM	Kết hợp với Trung tâm CENTEMA	Đạt yêu cầu nhiệm vụ
17	Tái chế chất thải hữu cơ để phân hủy thành phân compost" thuộc Chương trình "3T trong trường học" áp dụng đối với Trường tiểu học Trần Quang Vinh và Trường tiểu học Phù Đổng, Quận Bình Thạnh, Tp. HCM. Đề tài đặt hàng của Quỹ Bảo vệ Môi trường Tp. Hồ Chí Minh	Quỹ Tái chế TP.HCM	Kết hợp với Trung tâm CENTEMA	Đạt yêu cầu nhiệm vụ

18	Enabling Vietnamese Delta Industry by realising sustainable fresh water supply	Urbanising Deltas of the World Programme, Hà Lan	KWR Watercycle Research Institute	Đang thực hiện
19	Integrated Solid Waste Management Leading to Zero Waste for Sustainable Resource Utilization in Rapid Urbanized Areas in Developing Countries	Asia Pacific Network for Global Change Research	Sirindhorn International Institute of Technology (SIIT), Thammasat University, Thái Lan	Đã kết thúc giai đoạn 1 Đạt yêu cầu nhiệm vụ
20	Nghiên cứu phát triển khu công nghiệp xanh trên địa bàn Tp. Hồ Chí Minh: Trường hợp điển hình của Khu chế xuất Tân Thuận, nộp Sở Khoa học và Công nghệ Tp.HCM	Sở KH&CN Tp.HCM	189/2015/HĐ-SKHCN Thời gian thực hiện: 2015-2016	Đạt loại giỏi
21	Phát triển công nghiệp ở các đồng bằng của Việt Nam thông qua cung cấp nguồn nước ngọt bên vùng – Enabling sustainable industrial development in Vietnamese Delta's: Reducing, recycling and multi-sourcing industrial water (ENTIRE).	Khoa Công nghệ Môi trường và nhóm chính sách môi trường, Trường Đại học Wageningen – Hà Lan và Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường – Trường Đại học Văn Lang	Thời gian thực hiện: 2016 - 2020	Đang thực hiện

3.3.2 Các hướng nghiên cứu đề tài luận văn

Các hướng nghiên cứu tập trung vào 04 (bốn) lĩnh vực chính: (1) lĩnh vực quản lý tài nguyên, (2) lĩnh vực quản lý môi trường, (3) lĩnh vực biến đổi khí hậu và thích ứng với biến đổi khí hậu và (4) lĩnh vực sản xuất và tiêu thụ bền vững. Chi tiết các đề tài nghiên cứu luận văn tốt nghiệp được thống kê chi tiết như trong bảng 3.5.

Bảng 3.5 Các định hướng nghiên cứu đề tài luận văn và số lượng học viên có thể tiếp nhận

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học	Số học viên cao học có thể tiếp nhận
1	Hướng nghiên cứu về khu công nghiệp sinh thái, đô thị công nghiệp sinh thái và đô thị sinh thái (xây dựng hệ thống tiêu chí, tiêu chuẩn và công cụ đánh giá mức độ phát triển theo định hướng; xây dựng các mô hình khu công nghiệp, cụm công nghiệp sinh thái phù hợp với điều kiện Việt Nam; đề xuất chính sách...)	PGS. GVC. TS. Trần Thị Mỹ Diệu	1-3
2	Nghiên cứu xây dựng các công cụ đánh giá nhanh phục vụ kiểm toán chất thải của doanh nghiệp	PGS. GVC. TS. Trần Thị Mỹ Diệu	1-3
3	Nghiên cứu xây dựng bộ công cụ đánh giá nhanh phục vụ việc ước tính, dự báo mức độ phát thải khí gây hiệu ứng nhà kính từ các hoạt động khác nhau	PGS. GVC. TS. Trần Thị Mỹ Diệu	1-3
4	Nghiên cứu xây dựng mô hình doanh nghiệp thân thiện môi trường	PGS. GVC. TS. Trần Thị Mỹ Diệu	1-3
5	Nghiên cứu xây dựng chính sách khuyến khích người dân tham gia chương trình giảm phát thải chất thải sinh hoạt	PGS. GVC. TS. Trần Thị Mỹ Diệu	1-3
6	Nghiên cứu đề xuất công cụ hỗ trợ cho công tác qui hoạch quản lý chất thải rắn.	GVC. TS. Lê Thị Kim Oanh	1-3
7	Đánh giá tác động của biến đổi khí hậu đến các loại cơ sở hạ tầng và đề xuất qui hoạch quản lý và ứng phó.	GVC. TS. Lê Thị Kim Oanh	1-3

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học	Số học viên cao học có thể tiếp nhận
8	Biến đổi khí hậu và phát triển đô thị theo hướng thích ứng với biến đổi khí hậu	GVC. TS. Lê Thị Kim Oanh	1-3
9	Nghiên cứu thể chế và chính sách quản lý môi trường liên quan đến nước thải, khí thải, rác thải đô thị và công nghiệp.	GVC.TS. Phạm Thị Anh	1-3
10	Phân tích hệ thống các vấn đề môi trường trong chế biến công nghiệp, nuôi trồng thủy sản	GVC.TS. Phạm Thị Anh	1-3
11	Đánh giá chu trình sản phẩm (LCA)	GVC.TS. Phạm Thị Anh	1-3
12	Quản lý môi trường đô thị và khu công nghiệp	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1-3
13	Chính sách môi trường	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1-3
14	Sản xuất & Tiêu thụ bền vững	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1-3
15	Ứng phó biến đổi khí hậu	PGS.TS. Lê Văn Khoa	1-3
16	Quản lý môi trường đô thị	TS. Phan Thị Nga	1-3
17	Quản lý môi trường khu công nghiệp	TS. Phan Thị Nga	1-3
18	Quản lý nguồn nước	TS. Phan Thị Nga	1-3
19	Quản lý tài nguyên nước	PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân	1-3
20	Thu hồi nước mưa và tái sử dụng nước thải (Rainwater harvesting and wastewater reclamation)	PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân	1-3
21	Quản lý môi trường đới bờ	PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân	1-3
22	Đánh giá tác động của BĐKH đến tài nguyên nước	PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân	1-3
23	Sản xuất và tiêu thụ bền vững	PGS.TS. Nguyễn Hồng Quân	1-3
24	Nghiên cứu xây dựng hệ thống các thông số, chỉ thị, chỉ số đánh giá khu công nghiệp sử dụng hiệu quả tài nguyên - Áp dụng tại một khu công nghiệp cụ thể	PGS.TS. Phùng Chí Sỹ	1-3

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học	Số học viên cao học có thể tiếp nhận
25	Nghiên cứu các thông số, chỉ thị, chỉ số đánh giá tăng trưởng xanh cấp địa phương, cấp ngành cụ thể (Áp dụng thử nghiệm cho 1 tỉnh thành hay ngành nghề cụ thể)	PGS.TS. Phùng Chí Sỹ	1-3
26	Nghiên cứu thông số, chỉ số đánh giá sản phẩm các bon thấp phù hợp với điều kiện Việt Nam- Áp dụng thử nghiệm cho một hoặc một số sản phẩm cụ thể	PGS.TS. Phùng Chí Sỹ	1-3
27	Nghiên cứu các thông số, chỉ thị, chỉ số đánh giá khu đô thị thông minh (Smart city) phù hợp với điều kiện Việt Nam-Áp dụng cụ thể cho 1 đô thị lựa chọn	PGS.TS. Phùng Chí Sỹ	1-3
28	Nghiên cứu xây dựng các thông số, chỉ thị, chỉ số bảo vệ môi trường (EPI-Environmental Performamce Index) phục vụ phát triển bền vững	PGS.TS. Phùng Chí Sỹ	1-3
29	Quản lý môi trường đô thị	PGS.TS. Hồ Minh Dũng	1-3
30	Quản lý môi trường KCN	PGS.TS. Hồ Minh Dũng	1-3
31	Sản xuất sạch hơn	PGS.TS. Hồ Minh Dũng	1-3
32	Quy hoạch đô thị sinh thái, KCN xanh	PGS.TS. Hồ Minh Dũng	1-3
33	Thông số, bộ chỉ thị, chỉ số bảo vệ môi trường cho đô thị và KCN	PGS.TS. Hồ Minh Dũng	1-3
34	Phát triển các mô hình tính toán tải lượng phát thải các chất ô nhiễm không khí (air emission inventory model)	PGS.TS. Lê Văn Trung	1-3
35	Tính toán và kiểm kê khí thải từ các nguồn (air emission inventory)	PGS.TS. Lê Văn Trung	1-3
36	Mô hình hóa chất lượng không khí (air quality modelling)	PGS.TS. Lê Văn Trung	1-3
37	Mô phỏng và nghiên cứu tác động ô nhiễm không khí đến sức khỏe cộng đồng và kinh tế (Impacts of Air pollution on public health and economic)	PGS.TS. Lê Văn Trung	1-3

Số TT	Hướng nghiên cứu, lĩnh vực nghiên cứu có thể nhận hướng dẫn học viên cao học, nghiên cứu sinh	Họ tên, học vị, học hàm người có thể hướng dẫn học viên cao học	Số học viên cao học có thể tiếp nhận
38	Xây dựng kế hoạch và chiến lược phát triển không khí sạch cho thành phố, tỉnh (Clean Air Plan)	PGS.TS. Lê Văn Trung	1-3
39	Quản lý môi trường đô thị	TS. Vương Quang Việt	1-3
40	Quản lý môi trường KCN	TS. Vương Quang Việt	1-3
41	Đánh giá tác động môi trường	TS. Vương Quang Việt	1-3
42	Nghiên cứu xây dựng quy trình đánh giá ảnh hưởng từ sự cố phát tán hóa chất độc hại	TS. Đỗ Thị Thu Huyền	1-3
43	Nghiên cứu xây dựng kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố hóa chất cho tỉnh/thành phố nào đó, cho đối tượng công nghiệp cụ thể nào đó (khu công nghiệp, công ty xí nghiệp)	TS. Đỗ Thị Thu Huyền	1-3
44	Nghiên cứu ứng dụng mô hình phát tán không khí, mô hình cháy nổ để đánh giá sự cố hóa chất nguy hại	TS. Đỗ Thị Thu Huyền	1-3

3.3.3 Các công trình đã công bố của các cán bộ cơ hữu

Với kinh nghiệm nhiều năm làm trong lĩnh vực môi trường, đội ngũ cán bộ giảng viên cơ hữu của Khoa đã tham gia và công bố nhiều bài báo trên các tạp chí khoa học cả trong và ngoài nước.

Bảng 3.6 Các công trình công bố của cán bộ cơ hữu thuộc Khoa CN&QLMT (từ 2011 đến nay)

TT	Bài báo	Tác giả	Nguồn công bố
1	Surface Water Quality and Risk Analysis in a Peri-urban Area, Thailand	J. Price ^{1*} , T. Chaosakul ² , N. Surinkul ² , J. Bowles ² , S. Rattanakul ² , N. Pradhan ² , W. Simphan ² , A. Ghimire ² , K.	The 9th International Symposium on Southeast Asia Water Environment, Bangkok, Thailand Dec. 2011

		Wilaingam ² , L. M. Truong ² , T.V. Nguyen ² , T. Pussayanavin ² , N. Proysurin ² , S. Singjan ² , V. Longaphai ² , S.N. Kalaimathy ² , T. Koottatep ² , K.N. Irvine ¹	
2	Criteria and Indicator System to Evaluate Possibilities to Develop Towards Eco-Industrial Park	Tran Thi My Dieu ¹ , Phan Thu Nga ² , Hoang Quoc Hung ³	International Journal of Environmental Protection Dec. 2012, Vol. 2 Iss. 12, PP. 28-41
3	Nghiên cứu cải tạo và nâng cấp hệ thống xử lý nước thải tinh bột sắn theo hướng thân thiện môi trường tại nhà máy sản xuất tinh bột Tân Châu	Nguyễn Phạm Hà, Đặng Văn Lợi, Nguyễn Thị Thiên Phương, Nguyễn Thị Phương Loan	Tạp chí Môi trường Số 01 năm 2013, P.44-56
4	Nghiên cứu nâng cao hiệu quả quản lý chất thải rắn sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Bình Dương	Trần Thị Mỹ Diệu, Huỳnh Ngọc Phương Mai, Võ Thị Kim Diệp, Tào Mạnh Quân	Tạp chí Môi trường Số 05 năm 2013
5	Hệ thống tiêu chí và chỉ số đánh giá khả năng phát triển theo hướng khu công nghiệp sinh thái đối với khu công nghiệp hiện hữu	Trần Thị Mỹ Diệu, Phan Thu Nga, Hoàng Quốc Hùng	Tạp chí Môi trường Số 06 năm 2013
6	Eco-Industrial Parks: Vietnamese Case Studies	Tran Thi My Dieu ¹ , Phan Thu Nga ² , Hoang Quoc Hung ³	FuturArc, Jul-Aug 2013
7	Đánh giá khả năng phân hủy sinh học của bao bì bằng phương pháp đo độ giảm khối lượng với quy trình rút ngắn thời gian	Trần Thị Mỹ Diệu, Hoàng Quốc Hùng, Nguyễn Trung Việt	Tạp chí Môi trường Số 11 năm 2013
8	Renew Energy from Municipal Solid Waste in Developing Country	Kim Oanh Le Thi, My Dieu Tran Thi, Wim Rulken	International Journal Environmental Protection (IJEP), Nov. 2013, Vol 3, Iss. 11, pp. 1-14, ISSN: 226-6437 (Print) and ISSN: 2224-7777 (online).

9	Current Status of Sludge Collection, Transportation and Treatment in Ho Chi Minh City	Nguyen Trung Viet, Tran Thi My Dieu, Nguyen Thi Phuong Loan	Journal of Environmental Protection 2013, 4, 1329-1335 Published Online December 2013 (http://www.scirp.org/journal/jep) http://dx.doi.org/10.4236/jep.2013.412154 Open Access JEP 1329
10	Cơ sở khoa học xác định giá sàn xử lý chất thải công nghiệp nguy hại bằng phương pháp đốt	Trần Thị Mỹ Diệu, Nguyễn Ngọc Châu	Tạp chí Môi trường Số 02 năm 2014
11	Nguồn phát sinh, lưu lượng, thành phần nước thải từ các cơ sở khám chữa bệnh và đề xuất công nghệ xử lý	Trần Thị Mỹ Diệu, Lê Minh Trường, Hà Vĩnh Phước, Nguyễn Trung Việt	Tạp chí Môi trường Số 03 năm 2014
12	Công nghệ xử lý chất thải rắn đô thị - khả năng ứng dụng tại các nước đang phát triển	Lê Thị Kim Oanh, Wim H. Rulken	Tạp chí Môi trường Số 04 năm 2014
13	Thành phần, khối lượng chất thải rắn sinh hoạt từ hộ gia đình và khả năng thu hồi, tái chế: nghiên cứu điển hình tại Quận 1, TP.HCM	Trần Thị Mỹ Diệu, Lê Minh Trường, Nguyễn Trung Việt	Tạp chí Môi trường Số 8 năm 2014
14	Ứng dụng công nghệ lò đốt chất thải rắn đô thị tại Việt Nam	Lê Thị Kim Oanh, Wim H. Rulken	Tạp chí Môi trường Chuyên đề KH & CN - 2014
15	Composition and Generation Rate of Household Solid Waste: Reuse and Recycling Ability A case study in District 1st, Ho Chi Minh City, Vietnam	Dieu T. M. Tran*1, Truong M. Le2, Viet T. Nguyen3	International Journal of Environmental Protection Jun. 2014, Vol. 4 Iss. 6, PP. 73-81
16	Tối ưu hóa chi phí vận chuyển và xử lý chất rắn đô thị dưới tác động của các điều kiện kinh tế, xã hội và môi trường	Lê Thị Kim Oanh, Jacqueline Bloemhof Ruwaard, Jack van der Vorst	Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ (Science & Technology Development Journal)- ĐH Quốc Gia TpHCM (Tập 7, Số M1-2014)
17	Co-composting of school food remnant: a case study at 2 schools in Tan Binh district, Ho Chi Minh City, Vietnam	Truong, L. M., Dieu, T. T.M., Hieu, N. M., Quan, H.T.	IJISSET – International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Volume 1, Issue 9, November 2014, pp. 574-582, ISSN

			2348-7968
18	COD and suspended solid removal by anaerobic baffled reactor: a case study of domestic wastewater from Van Lang University, Ho Chi Minh City, Vietnam	Dieu, T. T. M, Phuoc, H. V.	IJSET – International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Volume 1, Issue 9, November 2014, pp. 612-620, ISSN 2348-7968.
19	Biogas recovery from anaerobic digestion of starched food refuse: what would be proper conditions?	Dieu, T. T. M., Van, N. B., Truc, T. T. T.	IJSET – International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Volume 2, Issue 1, January 2015, pp. 519-527, ISSN 2348-7968
20	Modelling and evaluating municipal solid waste management strategies in a mega-city: the case of Ho Chi Minh City	Le Thi Kim Oanh, Jacqueline M Bloemhof-Ruwaard, Joost CL van Buuren, Jack GAJ van der Vorst and Wim Rulkens	Journal Waste Management & Research (ISWA) 1–11 © The Author(s) 2015 Reprints and permissions: sagepub.co.uk/journalsPermissions.nav DOI: 0.1177/0734242X15572177.
21	Possibility to degrade water hyacinth by black soldier fly larvae	Dieu, T. T. M, Thien, N. N, Hang, N. T. T, Chung, P. N	IJSET – International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology, Volume 2, Issue 2, February 2015, pp. 174-180, ISSN 2348-7968
22	Nghiên cứu kết hợp quá trình sinh học kỵ khí và hiếu khí trong việc tái sinh năng lượng và tái sử dụng chất hữu cơ từ chất thải rắn thực phẩm	Nguyễn Trung Việt, Trần Thị Mỹ Diệu, Lê Minh Trường, Võ Thị Diệu Phước	Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ IV, Hội thảo KHCN trong lĩnh vực BVMT, 9/2015, p.338-357
23	Công nghệ môi trường: cơ hội và thách thức. Tổng quan, đánh giá một số công nghệ xử lý nước thải phù hợp cho một số ngành công nghiệp	Nguyễn Thị Phương Loang	Hội nghị môi trường toàn quốc lần thứ IV, Hội thảo KHCN trong lĩnh vực BVMT, 9/2015, p.358-370
24	Nghiên cứu sản xuất compost nhằm tái sử dụng bùn thải từ nhà máy xử lý nước thải chế biến cá da trơn	Lê Thị Kim Oanh và Trần Thị Mỹ Diệu	Tạp chí phát triển khoa học và công nghệ (Science & Technology Development Journal), Tập 18, Số M2-2015, pp. 99-114, ĐH Quốc gia Tp. HCM, ISSN 1859-0128.

25	Assessing the capacity of the public work infrastructure in Ho Chi Minh City to 2025 in the context of migration and climate change	Ho Thi Thanh Hien, Le Thi Kim Oanh, Watanabe Tsunemi	The 3 rd PC and the 10 th SSMS International Conference, 26-27 th October 2015 in Bangdung, Indonesia.
26	Traffic emission inventory for estimation of air quality and climate co-benefits of faster technology intrusion in Hanoi	Tran Thu Trang, Huynh Hai Van and Nguyen Thi Kim Oanh	Journal of Carbon Management, Volume 6,10/2015. Issue 3-4, 117-128. Taylor and Francis Production. ISSN 1738-3004
27	Criteria and Indicators to Evaluate Green Industrial Zone: The Case of Tan Thuan Export Processing Zone, Ho Chi Minh City, Vietnam	Dieu, T. T. M.	IJISSET - International Journal of Innovative Science, Engineering & Technology Vol. 4 Issue 3, March 2017 ISSN (Online) 2348 – 7968 Impact Factor (2016) – 5.264
28	Khía cạnh môi trường trong phát triển du lịch có trách nhiệm: trường hợp chế biến kẹo dừa tại Bến Tre. Du lịch có trách nhiệm: mối quan hệ và lợi ích	Trần Thu Trang, Lê Minh Trường và Trần Thị Mỹ Diệu	Nhà xuất bản Dân Trí 2016, pp. 162-214, ISBN 978-604-88-2886-8
29	Influence of composition of food waste to methane recovery by two-stage low solid anaerobic digestion	Dieu, T. T. M. and Nhan, P. T.	International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, Volume 3, Issue 5, May 2016, pp. 1-9, ISSN 2348-7968.
30	Organic matters removal from hospital wastewater by EGSB: influences of seeding sludge and up-flow velocity	Tran Thi My Dieu, Le Duc Tuan	International Journal of Geology, Agriculture and Environmental Sciences - IJGAES, Vol. 4, Issue 2 (March - April 2016), pp. 6-12, ISSN 2348-0254.
31	Domestic wastewater treatment by activated sludge technology: Efficiency, energy consumption and waste generation. The case of Binh Hung Wastewater Treatment Plant, Ho Chi Minh City, Vietnam	Dieu T. T. M., Mai H. N. P., Son T. K.	International Journal of Innovative Science, Engineering and Technology, Volume 3, Issue 6, June 2016, ISSN 2348-7968 , Impact Factor (2015): 4.332, pp. 375-381.
32	Đánh giá hiện trạng nhà ở và cơ sở hạ tầng tại khu	Lê Thị Kim Oanh	Tạp chí Phát triển khoa học và công nghệ- ĐH Quốc Gia Thành phố Hồ Chí

	vực tập trung dân nhập cư tại Tp. Hồ Chí Minh.		Minh. ISSN 1859-0128. M1- 2016, Tập 19
33	Municipal solid waste treatment technologies the possibility to apply in developing countries, a case study in Vietnam.	Le Thi Kim Oanh, Wim. H. Rulkens, Joost C.L. van Buuren	International Journal of Engineering and Technical Research (IJETR). ISSN:2321-0869 (O) 24-54- 4698(P), Volume-6, Issue-1, September 2016. Impact factor: 2.19.
34	Removal of A.C. Red 114 from wastewater by using Ozonation and Electrocoagulation	Ngoc-Han T.Huynh, Pham-Hung Duong, Yong-soo Yoon	Jacobs Journal of Environmental Sciences, 2016, 2(2):019, ISSN 2381-280X
35	Possibilities and challenges to approach zero waste for municipal solid waste management in Ho Chi Minh City	Nguyen Thi Phuong Loan, Tran Thi My Dieu, Le Thi Kim Oanh	The 6 th international conference on solid waste management, 11/2016, India
36	Công nghệ phân hủy kỵ khí chất thải rắn sinh hoạt và khả năng ứng dụng tại Việt Nam	Lê Thị Kim Oanh	Tạp chí Khoa học ĐH Văn Lang, Số 1/2016
37	Khả năng tái sử dụng bùn làm phân compost dạng lỏng với nguyên liệu bùn từ hệ thống phân hủy kỵ khí ướt hai giai đoạn xử lý chất thải nông sản	Trần Thị Mỹ Diệu, Huỳnh Tấn Lợi và Lê Thị Kim Oanh	Tạp chí Khoa học ĐH Văn Lang, Số 1/2016
38	Preliminary Developing a Mathematical Model for Estimating Household Solid Waste Generation Rate: the case of Ho Chi Minh City, Vietnam	Le Minh Truong, Tran Thu Trang and Tran Thi My Dieu	Nature Environment and Pollution Technology Journal (ISSN 0972-6268 (print), ISSN 2395-3454 (online), ISI Journal impact factor = 2.095 (2015)) đồng ý đăng bài trong Vol. 16, No. 2 (June) 2017

3.4 HỢP TÁC QUỐC TẾ TRONG HOẠT ĐỘNG ĐÀO TẠO VÀ NCKH

Trong những năm qua (1995-2016), Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường đã thực hiện được nhiều dự án hợp tác quốc tế về đào tạo, tập huấn và nghiên cứu khoa học với Trường ĐH Kytakyosu Nhật Bản, Viện Môi trường Nhật Bản, Công ty Hitachi Zosen và KK Satisfactory International Nhật Bản, Viện Môi trường Hoàng Gia Melbourne Úc,... Một số dự án điển hình được liệt kê sau đây:

- Dự án “Nghiên cứu và Đào tạo cho Công nghiệp và Môi trường – Research and Education for Industry and Environment – REFINE” , từ năm 1997 – đến 2004 (2 giai đoạn) do chính phủ Hà Lan tài trợ, với sự tham gia của Trường ĐH Wageningen (Wageningen University and Research Center – WUR), Viện Nghiên cứu nhà và phát triển đô thị - (Institute for Housing and Urban Development -IHS), Trung tâm và khoa Công Nghệ và Quản Lý Môi Trường – CENTEMA và DENTEMA) Trường ĐH Văn Lang (VLU).
- Dự án “Nghiên cứu Vùng Châu Á về Công nghệ và Quản lý Môi trường – Asian Regional Research Programme on Environmental Technology – ARRPET”, từ năm 1998 – 2007 (2 giai đoạn), do tổ chức SIDA với sự tham gia của các nước Thái Lan, Trung Quốc, Việt Nam, Ấn Độ, Malaysia, Indonesia, Bangladesh, Nepal, Philippines, Việt Nam có Trường ĐH Khoa học tự nhiên Hà Nội và Trường ĐH Văn Lang.
- Dự án nâng cao năng lực Quản lý chất thải rắn do 3 trường đại học gồm: Đại học Bauhaus, Weimar, Đức; Đại học Chulalongkorn, Thái Lan và Đại học Văn Lang, Việt Nam phối hợp thực hiện (dự án DAAD).
- Dự án “Nghiên cứu Tái sử dụng Chất thải sinh học cho các thành phố Đông Nam Á - Biowaste Reuse in South-East Asian Cities - BWRSEA), năm 2005 – 2006, do EU tài trợ với sự tham gia của 3 nước Đông Nam Á (Việt Nam, Thái Lan và Philipin) và 3 tổ chức Châu Âu (ĐH Wageningen – Hà Lan, ĐH Bauhaus – Đức, tổ chức WASTE – Hà Lan).
- Dự án về Hỗ trợ cho Phát triển Môi trường đô thị bền vững - Integrated Support for a Sustainable Urban Environment - ISSUE II, năm 2007 – 2010, do tổ chức Châu Âu tài trợ và WASTE tổ chức, với sự tham gia của 19 tổ chức thuộc 16 quốc gia trên thế giới.
- Dự án “Quản lý Chất thải rắn tổng hợp ở Châu Á - Integrated Sustainable Solid Waste Management In Asia- ISSOWAMA”, năm 2009 – 2011, do tổ chức Châu Âu tài trợ và WASTE tổ chức, với sự tham gia của Hà Lan, Đức và các nước khác như India, China, Pakistan, Bangladesh, Thailand, Vietnam, Cambodia, Indonesia, Philippine.

- Dự án Anaerobic digestion for organic waste from household, do Hitachi Zosen (Nhật Bản) tài trợ.
- Dự án ENTIRE "Phát triển công nghiệp bền vững ở các đồng bằng của Việt Nam thông qua việc tái sử dụng, tái chế và đa dạng hóa nguồn nước trong công nghiệp - ENabling susTainable Industrial development in Vietnamese delta's: REducing, recycling, and multi-sourcing industrial water", thuộc Chương trình Urbanising Deltas of the World Programme 2015 – 2nd Call for proposals, do the Netherlands Organization for Scientific Research (NWO).

Ngoài các dự án trên, Khoa còn hợp tác và thực hiện trao đổi học thuật với các Trường ĐH California Berkely (Mỹ – năm 1998; Trường ĐH Bauhaus Weirna – (Đức) từ năm 1999 đến nay; Trường ĐH Chulalongkorn (Thái Lan) năm 1999-2001; Viện Công nghệ Hoàng Gia Melbourn (Royal Melborn Institute of Technology - RMIT (Úc) từ năm 1997 đến nay, Hiệp Hội Môi trường Mỹ Á (US AEP) năm 1999-2001, ĐH Công nghệ New Zealand, Anza College (Mỹ), chủ yếu là trao đổi cán bộ giảng dạy – sinh viên và tổ chức Hội thảo, Hội nghị.

Kết quả đã đào tạo được 25 thạc sĩ, 7 tiến sĩ hiện đang công tác tại Trường ĐH Văn Lang, Sở Tài nguyên và Môi trường TP. HCM, Sở Khoa học và Công nghệ TP. HCM, Sở Quy hoạch và Kiến trúc TP. HCM, Công ty Phát triển Hạ tầng Khu công nghiệp Biên Hòa (SONADEZI), Viện Nhiệt đới và Môi trường (VITTEP), Trung tâm CENTEMA, Trung tâm ETM, Công ty Cổ phần Môi trường Việt Úc, Tổng cục Bảo vệ Môi trường - VEPA, Worldbank, Ban Quản lý Khu Công nghệ cao, Trường ĐH Khoa Học Tự nhiên Hà Nội, Trường ĐH Khoa học Tự nhiên TP.HCM, Trường ĐH Bách Khoa TP.HCM, Trường ĐH Tài nguyên và Môi trường TP.HCM, Viện Môi trường và Tài nguyên. Chương trình đã hỗ trợ thực hiện 43 đề tài nghiên cứu khoa học, bao gồm cả luận văn Thạc sĩ và Tiến sĩ. Tổ chức 10 hội thảo quốc tế, trong đó có hội thảo với sự tham gia của gần 20 nước Châu Âu và Châu Á. Các giảng viên của khoa đã tham gia nhiều hội thảo quốc tế và có 27 bài báo đăng trong các tạp chí khoa học, hội nghị quốc tế. Xây dựng phòng thí nghiệm công nghệ hiện đại so với khu vực và xây dựng thư viện chuyên ngành môi trường.

Trong những năm qua, Khoa đã tạo được mối quan hệ hợp tác với một số công ty môi trường trên thế giới như Hà Lan, Đức, Pháp, Mỹ, Nhật, Hàn Quốc,... hoạt động mạnh trong các lĩnh vực như xử lý nước thải, khí thải, và chất thải rắn. Một số ứng dụng công nghệ mới tại Việt Nam được liệt kê dưới đây:

- Hợp tác với Lettinga Associates Foudation- Hà Lan trong ứng dụng công nghệ UASB (upflow anaerobic sludge blanket) đối với xử lý nước thải có nồng độ cao của chất hữu cơ có khả năng phân hủy sinh học, tiết kiệm năng lượng, đồng thời tạo ra nguồn năng lượng tái tạo là khí sinh học (biogas).

- Ứng dụng giải pháp công nghệ cao (MRT batch distiller) của Tập đoàn MRT system international AB- Thụy Điển đối với thu hồi thủy ngân. Thiết bị chưng cất MRT cực kỳ hiệu quả trong thu hồi thủy ngân từ chất thải, đặc biệt là từ bóng đèn huỳnh quang. Thủy ngân có thể thu hồi 95-97% và giảm thiểu đáng kể ô nhiễm thủy ngân trong môi trường cũng như tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Thiết bị Bulb Eater (xử lý bóng đèn huỳnh quang) là một công nghệ tiên tiến và dễ sử dụng của Tập đoàn Aircycle–Mỹ. Thiết bị này đạt được tiêu chuẩn khí thải của EPA (Environmental Protection Agency-Mỹ), tiết kiệm chi phí, tốn rất ít diện tích, thu hồi nhôm, thủy tinh, và sắt giúp tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên.
- Trong lĩnh vực xử lý chất thải nguy hại bằng phương pháp đốt, lò đốt IR 232 của công ty RESOURCES –Nhật với áp dụng phương pháp đốt tiên tiến ít tiêu hao nhiên liệu và khí thải đạt tiêu chuẩn khí thải công nghiệp của Nhật, và Việt Nam. Với công nghệ mới này cho phép giảm giá thành đốt, tiết kiệm nguồn tài nguyên thiên nhiên, đồng thời giảm phát thải CO₂.

Phần 4

CHƯƠNG TRÌNH VÀ KẾ HOẠCH ĐÀO TẠO

4.1 CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

4.1.1 Mục tiêu của chương trình đào tạo

Như đã trình bày trong mục 2.2 bên trên.

4.1.2 Yêu cầu đối với người dự tuyển

Yêu cầu đối với người dự tuyển bao gồm các điều kiện đã trình bày trong mục 2.4. Cụ thể, bao gồm các yêu cầu như sau:

- Là công dân có Quốc tịch Việt Nam, sử dụng tiếng Việt như là ngôn ngữ chính. Hoặc là người nước ngoài có nguyện vọng học Thạc sĩ tại Trường ĐH Văn Lang và có khả năng sử dụng thành thạo Tiếng Việt.

- Đáp ứng được các điều kiện dự tuyển như sau:

- **Về văn bằng**

Người dự tuyển cần phải có bằng tốt nghiệp ĐH (không phân biệt chính quy hay phi chính quy).

- **Bổ sung kiến thức**

- + Các thí sinh tốt nghiệp ĐH các ngành đúng, ngành phù hợp không phải chuyển đổi và bổ sung kiến thức. Danh mục ngành phù hợp được trình bày trong mục 2.5.1.

- + Các thí sinh tốt nghiệp ĐH các ngành gần phải học bổ sung kiến thức từ 6 đến 9 tín chỉ. Danh mục ngành phù hợp được trình bày trong mục 2.5.2.

- + Các thí sinh tốt nghiệp ĐH các ngành khác phải học chuyển đổi. Khối lượng kiến thức từ 12 đến 15 tín chỉ.

- + Dựa vào chương trình học trình độ ĐH của người dự tuyển mà cơ sở đào tạo sẽ quyết định số lượng tín chỉ và tên các học phần mà người dự tuyển cần học bổ sung/chuyển đổi. Danh mục các học phần bổ sung/chuyển đổi được trình bày trong bảng 2.3, mục 2.6.

- **Về kinh nghiệm và trình độ chuyên môn**

- + Người có bằng tốt nghiệp ĐH ngành đúng, ngành phù hợp được dự thi ngay sau khi tốt nghiệp ĐH.

- + Người có bằng tốt nghiệp ĐH ngành gần phải hoàn tất và có kết quả xếp loại đạt các học phần bổ sung trước khi thi.

- + Người có bằng tốt nghiệp ĐH ngành khác phải hoàn tất và có kết quả xếp loại đạt các học phần chuyển đổi trước khi thi. Đồng thời phải có tối thiểu 2 (hai) năm kinh nghiệm làm việc trong lĩnh vực đăng ký dự thi.

- **Về sức khỏe**

Có đủ sức khỏe dự thi. Đối với con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hoá học theo quy định tại Điều f, Mục 2.4.3 bên dưới, Hiệu trưởng hoặc Trưởng Phòng Đào tạo (thừa Ủy quyền của Hiệu trưởng) Trường ĐH Văn Lang xem xét, quyết định cho dự thi tuyển sinh tùy tình trạng sức khoẻ và yêu cầu của ngành học.

- **Về lý lịch**

Lý lịch bản thân rõ ràng, không trong thời gian thi hành kỷ luật từ mức cảnh cáo trở lên và không trong thời gian thi hành án hình sự, được cơ quan quản lý nhân sự nơi đang làm việc hoặc chính quyền địa phương nơi cư trú xác nhận.

- **Nộp hồ sơ đầy đủ, đúng thời hạn theo quy định của cơ sở đào tạo.**

4.1.3 Điều kiện tốt nghiệp

- Trình độ ngoại ngữ: Có chứng chỉ trình độ Tiếng Anh bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Phụ lục II của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục.
- Hoàn tất và đạt yêu cầu các học phần trong chương trình đào tạo.
- Không đang trong thời gian chịu kỷ luật từ hình thức cảnh cáo trở lên hoặc đang trong thời gian bị truy cứu trách nhiệm hình sự.
- Không bị khiếu nại, tố cáo, về nội dung khoa học trong luận văn.
- Bảo vệ luận văn đạt yêu cầu: Nội dung luận văn phải thể hiện được kiến thức về lý thuyết và thực hành trong lĩnh vực chuyên môn, phương pháp giải quyết vấn đề đã đặt ra trong luận văn là phù hợp về lý thuyết và đáp ứng yêu cầu thực tế. Các kết quả của luận văn phải chứng tỏ tác giả đã biết vận dụng phương pháp nghiên cứu và những kiến thức trang bị trong quá trình học tập để giải quyết vấn đề của đề tài.
- Đã nộp luận văn được hội đồng đánh giá đạt yêu cầu trở lên, có xác nhận của người hướng dẫn và chủ tịch hội đồng về việc luận văn đã được chỉnh sửa theo kết luận của hội đồng, đóng kèm bản sao kết luận của hội đồng đánh giá luận văn và nhận xét của các phản biện cho Thư viện Trường ĐH Văn Lang để sử dụng làm tài liệu tham khảo tại thư viện và lưu trữ theo quy định
- Điểm Luận văn đạt từ 5,5 điểm trở lên.
- Đối với học viên theo học theo chương trình định hướng nghiên cứu, bắt buộc phải có tối thiểu 1 bài báo được công bố trên các tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN và nằm trong danh mục các tạp chí được chấp nhận tính điểm của Hội đồng chức danh nhà nước. Đối với học viên theo học theo chương trình định hướng ứng dụng, việc công bố bài báo là không bắt buộc nhưng nếu có bài báo được công bố trên các tạp chí có mã số chuẩn quốc tế ISSN và nằm trong danh mục các tạp chí được chấp nhận tính điểm của Hội đồng chức danh nhà nước, điểm Luận văn của học viên sẽ được cộng 1 điểm theo như

quy định tại Điều 29, Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục và đào tạo.

- Đã công bố công khai toàn văn luận văn trên website của Trường ĐH Văn Lang.

4.1.4 Chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng

a. Khái quát chương trình

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần giúp học viên tích lũy kiến thức và thực hiện Luận văn tốt nghiệp.

– Các môn học chiếm 75% thời lượng chương trình đào tạo, bao gồm:

- Phần kiến thức chung (môn triết học và môn tiếng Anh), chiếm 5% khối lượng chương trình đào tạo. Môn Triết học có thời lượng 3 tín chỉ theo Quy định tại Thông tư 08/2013/TT-BGDĐT ban hành ngày 08 tháng 03 năm 2013. Riêng khối lượng môn Anh Văn không được tính vào khối lượng chương trình đào tạo.
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 42 tín chỉ, chiếm 70% khối lượng chương trình đào tạo, bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Trong đó, các học phần tự chọn chiếm tối thiểu 30% khối lượng chương trình đào tạo.

– Luận văn Thạc sĩ có 15 tín chỉ, chiếm 25% khối lượng chương trình đào tạo.

a. Phần kiến thức chung: 3 tín chỉ

- Môn triết học: có khối lượng 3 tín chỉ;
- Môn tiếng Anh: do Hiệu trưởng trường ĐH Văn Lang quyết định khối lượng học tập hỗ trợ để học viên khi tốt nghiệp phải đạt trình độ bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Phụ lục II của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục.

b. Phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 42 tín chỉ

Trong từng khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành đều có học phần bắt buộc và học phần tự chọn:

- Nhóm học phần bắt buộc (19 tín chỉ) chiếm khoảng 31,67% thời lượng chương trình đào tạo, bao gồm những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo, buộc học viên phải tích lũy.
- Nhóm học phần tự chọn (21 tín chỉ) chiếm 35% thời lượng chương trình đào tạo, là những học phần bao gồm những nội dung kiến thức cần thiết, học viên được tự chọn theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định cho mỗi chương trình.
- Thực hiện đề cương luận văn thạc sĩ và bảo vệ thành công Đề cương luận văn thạc sĩ: 2 tín chỉ, chiếm khoảng 3,33% thời lượng chương trình đào tạo, là điều kiện bắt buộc để được tiến hành thực hiện Luận văn.

c. Luận văn Thạc sĩ: 15 tín chỉ

- Thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ: 15 tín chỉ

Đề tài luận văn thạc sĩ là một chuyên đề nghiên cứu khoa học cụ thể trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường do Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường giao hoặc do tự học viên tự đề xuất, được cán bộ hướng dẫn đồng ý và được Hội đồng khoa học và đào tạo chấp thuận.

b. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.1 Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng ứng dụng

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
		Phần kiến thức chung	3	5% thời lượng CTĐT		
VTRH	501	Triết học	3	3	0	1
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	42	70 % khối lượng CTĐT		
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>19</i>	<i>31,67% khối lượng CTĐT</i>		
VPNK	502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường và tài nguyên (Research methodology in environmental and Natural Resources Management)	3	2	1	1
VKTM	503	Kinh tế Tài nguyên và Môi trường (Economics of natural resources and the environment)	2	2	0	1
VCTM	504	Chính sách quản lý tài nguyên và môi trường (Policy for resource and environment)	2	2	0	1
VBTX	505	Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Climate change and green growth)	3	2	1	3
VGBK	506	Mô hình hóa môi trường (Environmental Modelling)	3	2	1	2
VQLV	507	Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2	2	0	2

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
		(Integrated River Basin Management)				
VQCM	508	Quản lý chất lượng môi trường (Environmental Quality Management)	2	2	0	3
VQHM	509	Quy hoạch môi trường (Environmental planning)	2	2	0	3
		Các học phần tự chọn	21	35 % khối lượng CTĐT		
Nhóm học phần chủ đề: BDKH và Phát triển bền vững						
VSTB	510	Sản xuất và tiêu thụ bền vững (Sustainable Cosumption and Production)	2	2	0	2
VPTH	511	Phân tích hệ thống trong quản lý môi trường (System analysis in environmental management)	2	2	0	1
VNLT	512	Năng lượng và năng lượng tái tạo (Energy and Renewable Energy)	3	2	1	2
VVQT	513	Viễn thám trong quản lý thiên tai (Remote Sensing for Natural Disaster Management)	2	2	0	2
VKTC	514	Kinh tế chất thải (Waste economy)	2	2	0	2
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm						
VNOC	515	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp (Industrial pollution prevention)	3	3	0	3
VQDA	516	Quản lý dự án (Project management)	2	2	0	2
VĐHM	517	Độc học môi trường (Environmental Toxicology)	3	3	0	1
VHKM	518	Hóa học khí quyển và chất lượng môi trường không khí (Atmospheric Chemistry and Air Quality)	2	2	0	1

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
VQTS	519	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường (Biological Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQTH	520	Các quá trình hóa lý trong công nghệ môi trường (Physical-chemical Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQCR	521	Quản lý chất thải rắn và CTNH (Solid waste and Hazardous waste Management)	3	2	1	1
VKOK	522	Kiểm soát ô nhiễm không khí (Air Pollution Control)	3	2	1	3
VTCC	523	Công nghệ tái chế chất thải rắn (Solid Waste Recycling Technology)	3	2	1	3
VĐRT	524	Đánh giá rủi ro và đánh giá tác động môi trường (Environmental Risk and Impact Assessment)	3	2	1	3
VKTM	525	Kiểm toán môi trường (Environmental Audit)	2	2	0	3
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý tài nguyên thiên nhiên						
VQTN	526	Quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên (Interage Management for Natural resources)	3	3	0	2
VKKS	527	Khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường (Mineral exploitation and environmental protection)	2	2	0	3
VGIS	528	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (GIS and remote sensing application in Environmental management)	3	3	0	2
VHQQ	529	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong QL TNMT (Decision Support System for management)	2	2	0	3

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
		of natural resources and environment)				
-	-	Lập đề cương luận văn và bảo vệ đề cương	2	3,33% khối lượng CTĐT		3
		Luận văn	15	25% khối lượng CTĐT		4
		Tổng cộng	60	100%		

LT = lý thuyết; TH = thực hành; TN = thí nghiệm; TL = thảo luận

c. Đề cương của các học phần

Xin xem ở Phụ lục

4.1.5 Chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu

a. Khái quát chương trình

Chương trình đào tạo bao gồm các học phần giúp học viên tích lũy kiến thức và thực hiện Luận văn tốt nghiệp. Tuy nhiên, số lượng tín chỉ của các học phần cần tích lũy ít hơn và lượng tín chỉ của Luận văn tốt nghiệp nhiều hơn so với chương trình đào tạo theo định hướng ứng dụng. Vì vậy, đối với chương trình đào tạo theo định hướng nghiên cứu, học viên chỉ học trong năm đầu tiên và sẽ thực hiện công việc nghiên cứu để hoàn thành luận văn tốt nghiệp trong năm tiếp theo.

– Các môn học chiếm 50% thời lượng chương trình đào tạo, bao gồm:

- Phần kiến thức chung (môn triết học và môn tiếng Anh), chiếm 5% khối lượng chương trình đào tạo. Môn Triết học có thời lượng 3 tín chỉ theo Quy định tại Thông tư 08/2013/TT-BGDĐT ban hành ngày 08 tháng 03 năm 2013. Riêng khối lượng môn Anh Văn không được tính vào khối lượng chương trình đào tạo.
- Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành gồm 27 tín chỉ, chiếm 45% khối lượng chương trình đào tạo, bao gồm các học phần bắt buộc và học phần tự chọn. Trong đó, số lượng tín chỉ các học phần bắt buộc sẽ tương tự chương trình định hướng ứng dụng (19 tín chỉ). Các học viên sẽ tự chọn thêm 6 tín chỉ trong danh sách các môn học tự chọn.

– Luận văn Thạc sĩ có 30 tín chỉ, chiếm 50% khối lượng chương trình đào tạo.

a. Phần kiến thức chung: 3 tín chỉ

- Môn triết học: có khối lượng 3 tín chỉ;

- Môn tiếng Anh: do Hiệu trưởng trường ĐH Văn Lang quyết định khối lượng học tập hỗ trợ để học viên khi tốt nghiệp phải đạt trình độ bằng hoặc cao hơn mức quy định tại Phụ lục II của Thông tư 15/2014/TT-BGDĐT ban hành ngày 15/05/2014 của Bộ Giáo dục.

b. Phần kiến thức cơ sở ngành và chuyên ngành: 27 tín chỉ

Trong từng khối kiến thức cơ sở và kiến thức chuyên ngành đều có học phần bắt buộc và học phần tự chọn:

- Nhóm học phần bắt buộc (19 tín chỉ) chiếm khoảng 31,67% thời lượng chương trình đào tạo, bao gồm những nội dung kiến thức chính yếu của mỗi chương trình đào tạo, buộc học viên phải tích lũy.
- Nhóm học phần tự chọn (6 tín chỉ) chiếm 10% thời lượng chương trình đào tạo, là những học phần bao gồm những nội dung kiến thức cần thiết, học viên được tự chọn theo hướng dẫn của cơ sở đào tạo nhằm đa dạng hóa hướng chuyên môn hoặc được tự chọn tùy ý để tích lũy đủ số học phần quy định của chương trình.
- Thực hiện đề cương luận văn thạc sĩ và bảo vệ thành công Đề cương luận văn thạc sĩ: 2 tín chỉ, chiếm khoảng 3,33% thời lượng chương trình đào tạo, là điều kiện bắt buộc để được tiến hành thực hiện Luận văn.

c. Luận văn Thạc sĩ: 30 tín chỉ

- Thực hiện đề tài luận văn thạc sĩ: 30 tín chỉ

Đề tài luận văn thạc sĩ là một chuyên đề nghiên cứu khoa học cụ thể trong lĩnh vực quản lý tài nguyên và môi trường do Khoa Công nghệ và Quản lý Môi trường giao hoặc do tự học viên tự đề xuất, được cán bộ hướng dẫn đồng ý và được Hội đồng khoa học và đào tạo chấp thuận.

b. Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo

Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo được trình bày trong Bảng sau:

Bảng 4.2 Danh mục các học phần trong chương trình đào tạo trình độ thạc sĩ ngành Quản lý Tài nguyên và Môi trường theo định hướng nghiên cứu

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
		Phần kiến thức chung	3	5% thời lượng CTĐT		
VTRH	501	Triết học	3	3	0	1
		Phần kiến thức cơ sở và chuyên ngành	42	45 % khối lượng CTĐT		
		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>19</i>	<i>31,67% khối lượng CTĐT</i>		

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
VPNK	502	Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường và tài nguyên (Research methodology in environmental and Natural Resources Management)	3	2	1	1
VKTM	503	Kinh tế Tài nguyên và Môi trường (Economics of natural resources and the environment)	2	2	0	1
VCTM	504	Chính sách quản lý tài nguyên và môi trường (Policy for resource and environment)	2	2	0	1
VBTX	505	Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh (Climate change and green growth)	3	2	1	3
VGBK	506	Mô hình hóa môi trường (Environmental Modelling)	3	2	1	2
VQLV	507	Quản lý tổng hợp lưu vực sông (Integrated River Basin Management)	2	2	0	2
VQCM	508	Quản lý chất lượng môi trường (Environmental Quality Management)	2	2	0	3
VQHM	509	Quy hoạch môi trường (Environmental planning)	2	2	0	3
		Các học phần tự chọn	6	10 % khối lượng CTĐT		
Nhóm học phần chủ đề: BĐKH và Phát triển bền vững						
VSTB	510	Sản xuất và tiêu thụ bền vững (Sustainable Consumption and Production)	2	2	0	1
VPTH	511	Phân tích hệ thống trong quản lý môi trường (System analysis in environmental management)	2	2	0	1
VNLT	512	Năng lượng và năng lượng tái tạo (Energy and Renewable Energy)	3	2	1	1

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
VVQT	513	Viễn thám trong quản lý thiên tai (Remote Sensing for Natural Disaster Management)	2	2	0	2
VKTC	514	Kinh tế chất thải (Waste economy)	2	2	0	2
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý môi trường và kiểm soát ô nhiễm						
VNOC	515	Ngăn ngừa ô nhiễm công nghiệp (Industrial pollution prevention)	3	3	0	2
VQDA	516	Quản lý dự án (Project management)	2	2	0	1
VĐHM	517	Độc học môi trường (Environmental Toxicology)	3	3	0	1
VHKM	518	Hóa học khí quyển và chất lượng môi trường không khí (Atmospheric Chemistry and Air Quality)	2	2	0	1
VQTS	519	Các quá trình sinh học trong công nghệ môi trường (Biological Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQTH	520	Các quá trình hóa lý trong công nghệ môi trường (Physical-chemical Processes in Environmental Technology)	3	2	1	1
VQCR	521	Quản lý chất thải rắn và CTNH (Solid waste and Hazardous waste Management)	3	2	1	2
VKOK	522	Kiểm soát ô nhiễm không khí (Air Pollution Control)	3	2	1	2
VTCC	523	Công nghệ tái chế chất thải rắn (Solid Waste Recycling Technology)	3	2	1	2
VĐRT	524	Đánh giá rủi ro và đánh giá tác động môi trường (Environmental Risk and Impact Assessment)	3	2	1	2

Mã số học phần		Tên học phần	Khối lượng (tín chỉ)			Học kỳ
Phần chữ	Phần số		Tổng số	Lý thuyết	TH, TN, TL	
VKTM	525	Kiểm toán môi trường (Environmental Audit)	2	2	0	2
Nhóm học phần chủ đề: Quản lý tài nguyên thiên nhiên						
VQTN	526	Quản lý tổng hợp tài nguyên thiên nhiên (Interage Management for Natural resources)	3	3	0	1
VKKS	527	Khai thác tài nguyên khoáng sản và bảo vệ môi trường (Mineral exploitation and environmental protection)	2	2	0	2
VGIS	528	Ứng dụng GIS và viễn thám trong quản lý tài nguyên môi trường (GIS and remote sensing application in Environmental management)	3	3	0	1
VHQQ	529	Hệ thống hỗ trợ ra quyết định trong QL TNMT (Decision Support System for management of natural resources and environment)	2	2	0	2
-	-	Lập đề cương luận văn và bảo vệ đề cương	2	3,33% khối lượng CTĐT		2
		Luận văn	30	50% khối lượng CTĐT		3&4
		Tổng cộng	60	100%		

LT = lý thuyết; TH = thực hành; TN = thí nghiệm; TL = thảo luận

c. Đề cương của các học phần

Xin xem ở Phụ lục

4.2 Dự kiến kế hoạch đào tạo

4.2.1 Kế hoạch đào tạo cho chương trình định hướng ứng dụng

Học viên sẽ tham dự 3 học kỳ học chính và 1 học kỳ thực hiện luận văn tốt nghiệp. Mỗi học kỳ tương ứng với 15 tuần học chính thức. Học viên được phép gia hạn thêm thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp tối đa là 2 năm. Tổng thời gian đào tạo đối với học viên không gia hạn thêm thời gian thực hiện luận văn

tối đa là 2,0 năm và đối với học viên xin gia hạn thời gian làm luận văn là tối đa 4 năm.

Chương trình học được thiết kế gồm 4 học kỳ được phân bổ cụ thể như trình bày dưới đây. Đối với các học viên thuộc diện phải học bổ sung kiến thức sau khi thi đậu, mỗi học kỳ, học viên sẽ tự sắp xếp để có thể học bổ sung 1-2 học phần/học kỳ.

Học kỳ 1

Học phần	Số tín chỉ
Triết học	3
Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường và tài nguyên	3
Kinh tế Tài nguyên và Môi trường	2
Chính sách quản lý tài nguyên và môi trường	2
Các học phần tự chọn	6
Tổng cộng	16

Học kỳ 2

Học phần	Số tín chỉ
Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	3
Mô hình hóa môi trường	3
Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2
Các học phần tự chọn	8
Tổng cộng	16

Học kỳ 3

Học phần	Số tín chỉ
Quy hoạch môi trường	2
Quản lý chất lượng môi trường	2
Các học phần tự chọn	7
Đề cương Thực hiện luận văn tốt nghiệp và bảo vệ đề cương	2
Tổng cộng	13

Học kỳ 4

Học phần	Số tín chỉ
Thực hiện Luận văn tốt nghiệp	15
Tổng cộng	15

4.2.2 Kế hoạch đào tạo cho chương trình định hướng nghiên cứu

Học viên sẽ tham dự 2 học kỳ học chính và 2 học kỳ thực hiện luận văn tốt nghiệp. Mỗi học kỳ tương ứng với 15 tuần học chính thức. Học viên được phép gia hạn thêm thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp tối đa là 2 năm. Tổng thời gian đào tạo đối với học viên không gia hạn thêm thời gian thực hiện luận văn tốt nghiệp là 2,0 năm và đối với học viên xin gia hạn thời gian làm luận văn là tối đa 4 năm.

Chương trình học được thiết kế gồm 4 học kỳ được phân bổ cụ thể như trình bày dưới đây. Đối với các học viên thuộc diện phải học bổ sung kiến thức sau khi thi đậu, mỗi học kỳ, học viên sẽ tự sắp xếp để có thể học bổ sung 1-2 học phần/học kỳ.

Học kỳ 1

Học phần	Số tín chỉ
Triết học	3
Phương pháp nghiên cứu khoa học trong quản lý môi trường và tài nguyên	3
Chính sách quản lý tài nguyên và môi trường	2
Kinh tế Tài nguyên và Môi trường	2
Quản lý tổng hợp lưu vực sông	2
Các học phần tự chọn	3
Tổng cộng	15

Học kỳ 2

Học phần	Số tín chỉ
Mô hình hóa môi trường	3
Quản lý chất lượng môi trường	2
Quy hoạch môi trường	2
Biến đổi khí hậu và tăng trưởng xanh	3

Các học phần tự chọn	3
Đề cương Thực hiện luận văn tốt nghiệp và bảo vệ đề cương	2
Tổng cộng	15

Học kỳ 3 và 4

Học phần	Số tín chỉ
Thực hiện Luận văn tốt nghiệp	30
Tổng cộng	30

Thành phố Hồ Chí Minh, 20 tháng 03 năm 2017

Hiệu trưởng

Trưởng Khoa

PGS.TS. TRẦN THỊ MỸ DIỆU

GVC. TS. LÊ THỊ KIM OANH